



## Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Đắk Lắk, Việt Nam

Tuyết Hoa Niê Kdăm

Phạm Văn Trường

Trần Trung Dũng

Trần Phương Hạnh Niê Kdăm

Y Jônê Byă

Nguyễn Thanh Phương

Lưu Minh Tuấn

H'Uyên Niê

H'Loát Knul

Phạm Thu Thủy

Hoàng Tuấn Long



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry



# Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Đắk Lắk, Việt Nam

Tuyết Hoa Niê Kdăm

Tay Nguyen Center for Rural Development (TNCRD)

Phạm Văn Trường

Tay Nguyen University (TNU)

Trần Trung Dũng

TNU

Trần Phương Hạnh Niê Kdăm

TNCRD

Y Jônhy Byă

TNCRD

Nguyễn Thanh Phương

TNCRD

Lưu Minh Tuấn

TNCRD

H'Uyên Niê

TNCRD

H'Loát Knul

TNCRD

Phạm Thu Thủy

CIFOR

Hoàng Tuấn Long

CIFOR

Báo cáo chuyên đề 228

© 2021 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phát sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

ISBN: 978-602-387-167-4

DOI: 10.17528/cifor/008258

Tuyết HNK, Phạm VT, Trần TD, Trần PHNK, Y JB, Nguyễn TP, Lưu MT, H'Uyên N, H'Loát K, Phạm TT và Hoàng TL. 2021. *Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Đắk Lắk, Việt Nam*. Báo cáo chuyên đề 228. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ảnh bìa trước được chụp bởi Trần Phương Hạnh Niê Kdăm.  
Phỏng vấn nhóm tại Huyện Krông Bông.

CIFOR  
Jl. CIFOR, Situ Gede  
Bogor Barat 16115  
Indonesia

T +62 (251) 8622-622  
F +62 (251) 8622-100  
E [cifor@cgiar.org](mailto:cifor@cgiar.org)

**[cifor.org](http://cifor.org)**

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ: <http://www.cgiar.org/about-us/our-funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

# Mục lục

Danh mục từ viết tắt	v
Lời cảm ơn	vi
Tóm tắt	vii
<b>1 Mở đầu</b>	<b>1</b>
<b>2 Phương pháp nghiên cứu</b>	<b>3</b>
2.1 Phương pháp phân tích và đánh giá tác động	3
2.2 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu	3
2.3 Phương pháp thu thập thông tin và số liệu	4
2.4 Thông tin chung về hộ gia đình tham gia khảo sát	5
<b>3 Tình hình thực hiện chính sách CTDVMTR tại Đắk Lắk</b>	<b>8</b>
3.1 Khái quát về địa bàn nghiên cứu	8
3.2 Cơ chế hoạt động và cơ cấu tổ chức thực hiện chính sách CTDVMTR	9
3.3 Đơn vị sử dụng, cung ứng và định mức chi trả tiền DVMTR	9
3.4 Diện tích rừng cung ứng DVMTR	11
3.5 Số tiền thu và giải ngân tiền từ CTDVMTR	12
3.6 Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách	14
<b>4 Tác động đến hoạt động quản lý và bảo vệ rừng</b>	<b>16</b>
4.1 Diện tích rừng, độ che phủ rừng	16
4.2 Tăng cường nguồn lực cho công tác BV&PTR	17
4.3 Thực thi pháp luật đối với quản lý bảo vệ rừng	17
4.4 Nhận thức về BVR và tình hình khai thác và sử dụng lâm sản của hộ	18
<b>5 Tác động xã hội của chính sách CTDVMTR</b>	<b>21</b>
5.1 Tạo việc làm cho hộ tham gia và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong BV&PTR	21
5.2 Sử dụng đất đai của hộ	21
5.3 Tài sản của hộ	22
5.4 Tiếp cận sử dụng nước, điện và vật liệu đun nấu của hộ	22
<b>6 Tác động kinh tế</b>	<b>26</b>
6.1 Thu nhập từ trồng trọt	26
6.2 Thu nhập từ chăn nuôi	26
6.3 Thu nhập từ các sản phẩm từ rừng	26
6.4 Thu nhập từ các hoạt động khác	26
6.5 Tổng thu nhập	28
6.6 Mức độ đáp ứng của thu nhập cho các nhu cầu cơ bản	28
<b>7 Kết luận</b>	<b>32</b>
Tài liệu tham khảo	33
Phụ lục: Một số hình ảnh khảo sát	35

## Danh mục bảng và hình

### Bảng

1	Tổng hợp các buôn lượ chọn nghiên cứu	4
2	Số lượng người am hiểu tham gia phỏng vấn	5
3	Phân loại hộ khảo sát theo khu vực điều tra	5
4	Nguồn gốc gia đình, thu nhập và dân tộc của hộ	6
5	Đặc điểm chủ hộ	6
6	Nhân khẩu và lao động của nhóm hộ khảo sát	7
7	Định mức CTDVMTR tại các lưu vực sông trên tỉnh Đắk Lắk	10
8	Diện tích và cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo chủ rừng năm 2018	12
9	Tổng thu từ CTDVMTR tỉnh Đắk Lắk	13
10	Tình hình giải ngân tiền từ CTDVMTR	13
11	Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách (tổng hợp)	15
12	Biến động diện tích, cơ cấu và độ che phủ rừng tỉnh Đắk Lắk	16
13	Tình hình vi phạm lâm luật giai đoạn 2013–2017	18
14	Tình hình xâm lấn đất rừng của nhóm hộ khảo sát	19
15	Tình hình sử dụng lâm sản của hộ khảo sát	20
16	Quy mô hộ hưởng lợi trực tiếp từ chính sách CTDVMTR	21
17	Hình thức tham gia chính sách CTDVMTR của hộ khảo sát	22
18	Diện tích và cơ cấu sử dụng đất của các nhóm hộ khảo sát	23
19	Tình hình đất bỏ hoang của hộ	23
20	Tỷ lệ sở hữu nhà của các nhóm hộ khảo sát	23
21	Giá trị phương tiện hoặc tài sản các nhóm hộ khảo sát	24
22	Nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của nhóm hộ khảo sát	24
23	Sử dụng điện của nhóm hộ khảo sát	25
24	Sử dụng vật liệu đun nấu của nhóm hộ khảo sát	25
25	Thu nhập từ trồng trọt của các nhóm hộ khảo sát	27
26	Thu nhập từ chăn nuôi của các nhóm hộ khảo sát	27
27	Thu nhập từ sản phẩm từ rừng của các nhóm hộ khảo sát	28
28	Các khoản thu nhập khác của các nhóm hộ khảo sát	29
29	Tổng hợp thu nhập của các nhóm hộ khảo sát	30
30	Mức độ đáp ứng của thu nhập cho các nhu cầu cơ bản của các nhóm hộ	30
31	Đánh giá của hộ tham gia BVR về tác động của BVR	31

### Hình

1	Khu vực khảo sát	4
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế và GDP tỉnh Đắk Lắk	8
3	Sơ đồ cơ cấu tổ chức Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk.	10
4	Diện tích cung ứng DVMTR và cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo loại rừng	11
5	Diện tích cung ứng DVMTR theo chủ rừng	11
6	Cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo hình thức quản lý	12
7	Cơ cấu nguồn thu của Quỹ BV&PTR theo cấp thu và theo đơn vị chi trả trong giai đoạn 2013–2017	13
8	Tỷ lệ giải ngân và cơ cấu tiền giải ngân theo chủ rừng giai đoạn 2013–2017	14
9	Tốc độ biến động diện rừng giai đoạn trước và sau khi thực hiện chính sách CTDVMTR	17
10	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho BV&PTR	17
11	Diễn biến vi phạm lâm luật	18
12	Đánh giá của hộ tham gia về thay đổi tài nguyên rừng	19

# Danh mục từ viết tắt

BQ	Bình quân
BQL	Ban quản lý
BVR	Bảo vệ rừng
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CIFOR	Center for International Forestry Research
CTDVMT/PES	Chi trả dịch vụ môi trường
CTDVMTR/PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
GTSX	Giá trị sản xuất
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
TGCS	Tham gia chính sách
TNCRD	Tay Nguyen Center for Rural Development
Tr.đ	Triệu đồng
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia

# Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ nghiên cứu này bao gồm Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (Norad), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), và Chương trình Nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (CRP-FTA), với sự hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ đóng góp cho Quỹ CGIAR.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các Sở Ban Ngành của tỉnh Đắk Lắk, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Đắk Lắk, các Phòng Ban, UBND các xã của huyện M'Đrắk, Krông Bông, Buôn Đôn, Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Yang Sin và Yok Đôn, các công ty nước và nhà máy thủy điện thuộc tỉnh Đắk Lắk đã ủng hộ chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.



# Tóm tắt

Chi trả dịch vụ môi trường (CTDVMT) được là một cách tiếp phổ biến trong quản lý tài nguyên thiên nhiên ở các nước phát triển và đang phát triển. CTDVMT thì được thí điểm ở Việt Nam năm 2008 với tên gọi là chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR) và được thực hiện trên phạm vi toàn quốc từ năm 2011 với mục tiêu là bảo vệ và phát triển rừng, và cải thiện sinh kế cho cộng đồng sống gần rừng. Chính sách đã bao phủ hơn 40 tỉnh thành và được xem là một chính sách đột phá trong quản lý rừng ở Việt Nam trong hơn một thập kỷ trở lại đây.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của chính sách CTDVMTR đến một số vấn đề kinh tế xã hội, nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk, một vùng đất đa văn hóa với nhiều 47 dân tộc cùng sinh sống. Sử dụng số liệu thứ cấp về tình hình thực hiện chính sách, các cuộc thảo luận cùng các cán bộ quản lý, các trưởng buôn, trưởng nhóm, dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra hộ gia đình và phỏng vấn nhóm hộ ở các buôn hưởng lợi và không hưởng lợi từ chính sách, nghiên cứu này khái quát bức tranh chung về việc thực hiện chính sách CTDVMTR tại tỉnh Đắk Lắk và tác động của chính sách đến các mặt số khía cạnh kinh tế xã hội, đặc biệt đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Kết quả nghiên cứu thấy rằng chính sách CTDVMTR đã đạt được nhiều kết quả trong quá trình triển khai thực hiện. Diện tích rừng được CTDVMTR trong tỉnh Đắk Lắk là gần 232,000 ha, chiếm khoảng 44.5% diện tích rừng của tỉnh, trong diện tích cung ứng DVMTR chủ yếu thuộc chủ rừng là các tổ chức nhà nước với chiếm gần 90% diện tích cung ứng DVMTR. Tổng số tiền mà quỹ BV&PTR Đắk Lắk thu được của từ các

đối tượng sử dụng DVMTR (nhà máy nước và công ty thủy điện) trong giai đoạn 2013–2018 là 356,775 triệu đồng. Đến năm 2017, tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng đạt 98.2% so với kế hoạch.

Mặc dù diện tích rừng của tỉnh vẫn bị sụt giảm, nhờ có chính sách CTDVMTR, tốc độ mất rừng cũng đã giảm so với trước khi có chính sách. Bên cạnh đó chính sách được đánh giá là có tác động tích cực đến công tác quản lý và BVR vì đã bổ sung nguồn lực tài chính đáng kể cho công tác phát triển rừng, huy động nguồn lực xã hội trong bảo tồn rừng, đặc biệt là nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ rừng.

Chính sách CTDVMTR đã mang lại lợi ích trực tiếp cho các hộ gia đình tham và cộng đồng trong khu vực đã triển khai chính sách thông qua việc tạo công ăn việc làm và thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Thu nhập từ CTDVMTR mặc dù còn thấp nhưng ổn định nên có đóng góp quan trọng tổng thu nhập của hộ. Khoản thu nhập này góp phần cải thiện sinh kế và tăng cường nguồn sản xuất và cho hộ gia đình và cộng đồng.

Dù vậy, chính sách CTDVMTR trên địa bàn tỉnh vẫn tồn tại một số bất cập và thách thức trong triển khai thực hiện. Thu nhập từ chính sách còn thấp so với các hoạt động khác nên chưa thu hút được tham gia tích cực của người tham gia trong BVR. Định mức chi trả còn chênh lệch lớn và dựa vào doanh thu theo khu vực sông thay vì phản ánh nỗ lực BVR cũng là một hạn chế của chính sách. Thêm vào đó là thiếu cơ chế giám sát việc thực hiện ở cấp độ cộng và nhóm hộ và thiếu cơ chế đảm bảo quyền của hộ và cộng đồng trong việc tham gia tuần tra BVR.



# 1 Mở đầu

Diện tích rừng của Việt Nam giảm mạnh từ những năm 1940 đến 1990. Theo WB (2005), tổng diện tích rừng ở Việt Nam giảm từ 14,3 triệu ha năm 1943 xuống 11,16 triệu ha năm 1976 và tiếp tục giảm nhanh xuống 10,88 triệu ha năm 1990. Vì vậy, Việt Nam đã có nỗ lực trong bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) với nhiều chính sách được ban hành từ năm 1990 chẳng hạn như Chương trình 327 hoặc Dự án 611. Nhìn chung, các chương trình này đưa ra các khuyến khích tiền mặt cho các cộng đồng sống gần rừng thông qua các hợp đồng bảo vệ rừng (Sunderlin and Huynh, 2005). Những nỗ lực này đã giúp diện tích rừng tăng lên 12,7 triệu ha vào năm 2005 (WB, 2005). Dù vậy, các chương trình này mang lại lợi ích thấp cho cộng đồng tham gia và gây áp lực tài chính đối với chính phủ (Sunderlin and Huynh, 2005). Do đó, các chính sách được thiết kế để nâng cao lợi ích cho cộng đồng là cần thiết để thúc đẩy sự tham gia của họ vào BV&PTR.

Việt Nam đã có nỗ lực trong bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) với nhiều chính sách được ban hành từ năm 1990 nhằm ứng phó với sự suy giảm mạnh trong tổng diện tích rừng (Pham *et al.*, 2021). Một số chương trình chủ yếu bao gồm chương trình 327, 556 và 611. Nhìn chung, các chương trình này đưa ra các khuyến khích tiền mặt cho các cộng đồng sống gần rừng thông qua các hợp đồng bảo vệ rừng (Sunderlin and Huynh, 2005). Mặc dù những nỗ lực này đã giúp diện tích rừng được cải thiện (Pham *et al.*, 2021), các chương trình này mang lại lợi ích thấp cho cộng đồng tham gia và gây áp lực tài chính đối với chính phủ (Sunderlin and Huynh, 2005). Do đó, các chính sách được thiết kế để nâng cao lợi ích cho cộng đồng là cần thiết để thúc đẩy sự tham gia của họ vào BV&PTR. Chi trả dịch vụ môi trường (CTDVMT) được xây dựng dựa trên cơ chế thị trường, thiết lập mối quan hệ giữa các nhà cung cấp và người sử dụng các DVMT (Wunder, 2005). CTDVMT cũng tạo ra các động lực cho việc bảo tồn tài nguyên bằng cách bù đắp cho các nhà cung

cấp DVMT, qua đó giúp họ trang trải các chi phí cơ hội của việc sử dụng tài nguyên thay thế (Farley and Costanza, 2010; Wunder, 2007). Dựa trên cách tiếp cận này, để giảm áp lực tài chính từ chính phủ và nâng cao lợi ích cho những người tham gia BV&PTR, Chính phủ Việt Nam đã thiết kế chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR).

CTDVMTR đã được thực hiện trên quy mô cả nước và ghi nhận nhiều thành tựu trong thập kỷ qua (McElwee *et al.*, 2014). Chương trình CTDVMT đã nhanh chóng mở rộng và đã bao phủ 44/63 tỉnh (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2021). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng CTDVMTR đã làm giảm gánh nặng ngân sách quốc gia cho bảo tồn rừng, duy trì sự kiểm soát của nhà nước đối với tài nguyên rừng (Nguyen and Vuong, 2016; Pham *et al.*, 2013), phục hồi rừng (Jourdain *et al.*, 2014; Nguyen and Vuong, 2016; Nguyen, 2013; Pham *et al.*, 2013) và tạo thu nhập cho người tham gia chính sách (Nguyen, 2013; Nguyen and Vuong, 2016).

Dù vậy, các nghiên cứu cũng chỉ ra nhiều hạn chế của chương trình CTDVMTR ở Việt Nam. Chương trình CTDVMTR ở Việt Nam nhìn chung có sự khác biệt với định nghĩa cổ điển của về CTDVMT được đề cập bởi Wunder (2005). Theo Wunder (2005), CTDVMT được coi là hợp đồng tự nguyện giữa nhà cung cấp và người sử dụng các DVMT, trong khi CTDVMTR ở Việt Nam do chính phủ xây dựng và chính phủ chính là nhân tố trung gian có vai trò kết nối giữa nhà cung cấp và người sử dụng các DVMT (Hoang and Pham, 2008; Kolinjivadi and Sunderland, 2012; Nguyen, 2013; Pham *et al.*, 2013). Bên cạnh đó, chương trình CTDVMTR cũng có nhiều hạn chế khác như cơ chế thiết kế và triển khai chưa hoàn thiện, thiếu cơ sở pháp lý và hướng dẫn chi tiết (Loft *et al.*, 2017; Nguyen and Vuong, 2016; Nguyen *et al.*, 2018; Nguyen, 2013; Pham *et al.*, 2013; Suhardiman *et al.*, 2013), chênh lệch định

mức chi trả trên một đơn vị diện tích rừng giữa các khu vực là lớn và điều này dẫn đến sự thiếu công bằng cho các bên tham gia (Nguyen and Vuong, 2016; Nguyen, 2013; Pham *et al.*, 2015), tỷ lệ giải ngân doanh thu từ CTDVMTR thấp nhưng chi phí giao dịch lại cao (Pham *et al.*, 2013), thu nhập từ việc tham gia chi trả DVMTR thấp so với các hoạt động sinh kế khác (Tran and Duong, 2017) nhưng chi phí cơ hội cao (Pham *et al.*, 2013), các cộng đồng địa phương gặp khó khăn khi tham gia chi trả DVMTR (Pham *et al.*, 2013). Hơn nữa, các chủ đất có diện tích rừng nhỏ thường gặp khó khăn trong việc tham gia và hưởng lợi từ cơ chế CTDVMTR (Jourdain *et al.*, 2014; Tran *et al.*, 2016).

Tây Nguyên là một trong những vùng có diện tích rừng lớn nhất Việt Nam, chiếm hơn 18% tổng diện tích rừng của cả nước. Đây là một trong những khu vực nghèo nhất của Việt Nam với 15,3% người dân sống dưới mức nghèo khổ (JICA, 2018), nơi sinh kế của các hộ gia đình vẫn

phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động nông nghiệp. Đây cũng là một vùng đất đa văn hóa với 47 nhóm dân tộc và cộng đồng dân tộc thiểu số chiếm 36,4% tổng dân số (JICA, 2018). Cho đến nay, CTDVMTR cũng đã được thực hiện ở cả 5 tỉnh trong khu vực, bao phủ hơn 63% tổng diện tích rừng và mang lại lợi ích cho khoảng 42.000 hộ gia đình (Nguyen and Vuong, 2016). Tuy nhiên, không có báo cáo cụ thể nào đánh giá tác động của CTDVMTR đối với việc phục hồi rừng và các vấn đề kinh tế xã hội ở Tây Nguyên Việt Nam.

Nghiên cứu này sẽ đánh giá tác động kinh tế và xã hội của chương trình CTDVMTR, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Đắk Lắk tại khu vực Tây Nguyên, Việt Nam. Dữ liệu cho nghiên cứu sẽ được thu thập thông qua khảo sát các hộ gia đình được CTDVMTR và các hộ gia đình không nhận CTDVMTR tại tỉnh Đắk Lắk, một vùng đất đa văn hóa và là một trong các tỉnh có diện tích rừng lớn ở Việt Nam .

## 2 Phương pháp nghiên cứu

### 2.1 Phương pháp phân tích và đánh giá tác động

Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh: Dựa vào những số liệu thứ cấp về tình hình triển khai chính sách CTDVMTR và các số liệu thu thập và tổng hợp từ phiếu điều tra để mô tả sự biến động về diện tích rừng, diện tích cung ứng DVMTR, số tiền thu được từ CTDVMTR, số tiền giải ngân cho chủ rừng hoặc thống kê các chỉ tiêu phản ánh tác động từ chính sách CTDVMTR.

Phương pháp đánh giá tác động: Tác động của một chương trình được đo lường bằng những thay đổi trong kết quả khi thực hiện chương trình so với những thay đổi khi chương trình không tồn tại (USAID, 2013; WB, 2010; White and Raitzer, 2017). Do đó, một thách thức trong đánh giá tác động là thiếu dữ liệu vì không có thông tin về kết quả của người thụ hưởng khi không và trước khi có sự can thiệp (WB, 2010). Một cách tiếp cận trong đánh giá tác động là sử dụng một nhóm bao gồm các cá nhân hoặc cộng đồng nơi can thiệp được thực hiện (nhóm can thiệp) và một nhóm so sánh bao gồm các cá nhân hoặc cộng đồng nơi sẽ không thực hiện can thiệp và so sánh giữa kết quả của hai nhóm sẽ tạo cơ sở để đánh giá tác động của can thiệp (USAID, 2013; White and Raitzer, 2017). Trên thực tế, việc chọn một nhóm so sánh càng tương đồng với nhóm được can thiệp và kiểm soát các tốt yếu tố khác ngoài sự can thiệp có thể gây ra sự thay trong kết quả sẽ giúp phản ánh chính xác hơn tác động của một chương trình hay chính sách (WB, 2010; USAID, 2013).

Trong đánh giá tác động của các chương trình CTDVMT, đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau để đánh giá tác động của chương trình, từ cách tiếp cận đơn giản như so sánh khác biệt giữa nhóm tham gia và không tham gia chương trình, so sánh trước và sau khi thực hiện chương trình (Bremer *et al.*, 2014; Pagiola *et al.*, 2008; Miranda *et al.*, 2003; Velly and Dutilly, 2016) cho đến việc

sử dụng kỹ thuật như điểm xu hướng (PSM) (Do and NaRanong, 2019; Kwayu *et al.*, 2017; Hegde and Bull, 2011) hay khác biệt trong khác biệt (Beauchamp *et al.*, 2018; Zheng *et al.*, 2013; Uchida *et al.*, 2009) để làm giảm sự sai lệch trong ước lượng tác động của chương trình. Trong nghiên cứu này, tác động của chương trình sẽ được đo lường chủ yếu thông qua việc so sánh trước và sau khi có CTDVMTR và so sánh ở khu vực có sự can thiệp và khu vực không có CTDVMTR.

### 2.2 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

#### Tiêu chí chọn điểm nghiên cứu

- Địa bàn có hưởng lợi từ CTDVMTR và địa bàn có điều kiện tương đồng nhưng không được hưởng lợi từ CTDVMTR
- Địa bàn có nhiều cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống.
- Địa bàn có diện tích rừng đặc dụng như vườn quốc gia (VQG) được hưởng lợi từ CTDVMTR và không được hưởng lợi từ CTDVMTR.

#### Chọn địa bàn nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã làm việc với cơ quan quản lý lâm nghiệp địa phương như: Sở NN&PTNT, Chi cục lâm nghiệp, Ban quản lý các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, VQG, công ty lâm nghiệp, các huyện có diện tích rừng lớn để chọn điểm khảo sát. Kết quả được xác định như sau:

- Huyện M'Đrăk vừa có địa bàn vừa được hưởng lợi từ CTDVMTR vừa có địa bàn không được hưởng lợi từ CTDVMTR, nơi đây có cộng đồng dân tộc tại chỗ như người Ê Đê và cộng đồng các dân tộc di cư từ nơi khác đến.
- VQG Chư Yang Sin (huyện Krông Bông) là nơi được hưởng lợi từ CTDVMTR và VQG

Yok Đôn (huyện Buôn Đôn) là nơi không được hưởng lợi từ CTDVMTR. Vùng đệm của hai VQG này cùng có nhóm cộng đồng dân tộc M'Nông sinh sống.

Tại mỗi khu vực khảo sát, nhóm nghiên cứu sẽ lựa chọn 10 buôn để khảo sát, trong đó chọn 4 cặp buôn (gồm một buôn được hưởng lợi từ CTDVMTR và một buôn không hưởng lợi từ CTDVMTR) để nghiên cứu sâu<sup>1</sup> và 2 buôn nghiên cứu rộng<sup>2</sup> (Bảng 1).

**Bảng 1. Tổng hợp các buôn lựa chọn nghiên cứu**

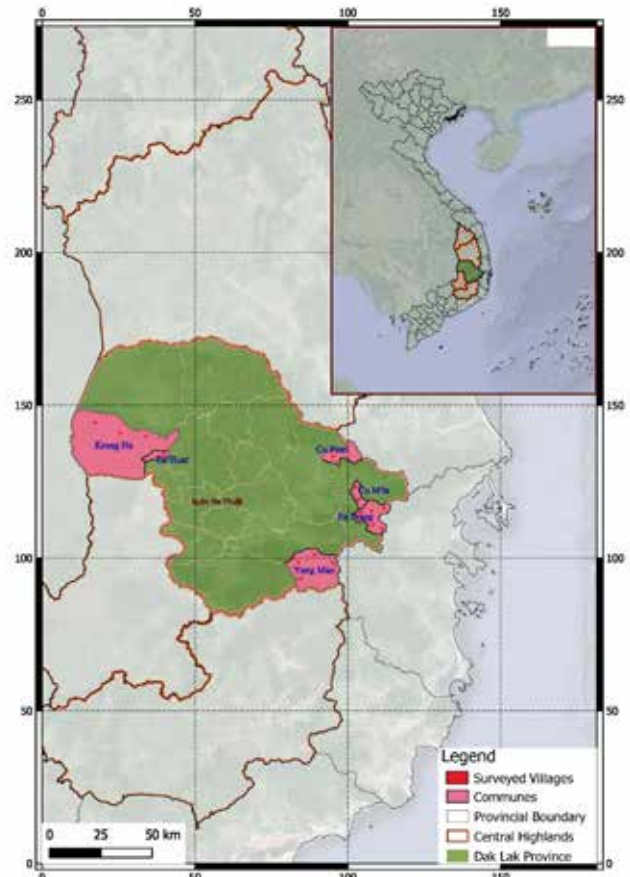
STT	Buôn	Có hưởng lợi từ CTDVMTR	Khu vực
<b>Cặp buôn nghiên cứu sâu</b>			
1	Buôn Đứk Buôn M' Jam	x	Huyện M'Đrắk Huyện M'Đrắk
2	Buôn Năng Buôn M' Bơn A	x	Huyện M'Đrắk Huyện M'Đrắk
3	Buôn Hoang Buôn Ea Thi	x	Huyện M'Đrắk Huyện M'Đrắk
4	Buôn M'ó Buôn M' Liă	x	Huyện M'Đrắk Huyện M'Đrắk
5	Buôn Ea chô Buôn Ea Rông	x	VQG Chư Yang Sin VQG Yok Đôn
6	Buôn Hàng Năm Buôn Trí	x	VQG Chư Yang Sin VQG Yok Đôn
7	Buôn Kiểu Buôn N' Drếch	x	VQG Chư Yang Sin VQG Yok Đôn
8	Buôn Kuanh Buôn Đôn	x	VQG Chư Yang Sin VQG Yok Đôn
<b>Buôn nghiên cứu rộng</b>			
1	Buôn M' Guê		Huyện M'Đrắk
2	Buôn Đăk	x	Huyện M'Đrắk
3	Buôn Cư Drăm	x	VQG Chư Yang Sin
4	Buôn Châm B	x	VQG Chư Yang Sin

1 Nghiên cứu sâu: thực hiện phỏng vấn hộ và phỏng vấn nhóm  
 2 Nghiên cứu rộng: Chỉ thực hiện phỏng vấn nhóm

### 2.3 Phương pháp thu thập thông tin và số liệu

Phương pháp điều tra, đánh giá chung là kết hợp sử dụng các tài liệu, số liệu đã có với việc điều tra bổ sung, kiểm chứng. Cách thức tiến hành như sau:

- Làm việc với cơ quan quản lý lâm nghiệp các địa phương như: Sở NN&PTNT, Quỹ BV&PTR, Chi cục lâm nghiệp, công ty lâm nghiệp, các hạt kiểm lâm để thu thập thông tin và số liệu thứ cấp.
- Sử dụng các phiếu điều tra để phỏng vấn các đối tượng liên quan như cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện, nhà máy nước), chủ thể cung cấp DVMTR như các chủ rừng là VQG, công ty lâm nghiệp, các trưởng thôn và trưởng nhóm tham gia BVR (Bảng 2).
- Phỏng vấn hộ gia đình: tổng số hộ tham gia khảo sát để thu thập thông tin 480 hộ, được khảo sát trên địa bàn 3 huyện và được chia thành 2 khu vực: khu vực huyện M'Đrắk và khu vực vùng đệm VQG (Hình 1). Mỗi khu vực khảo sát 240 hộ bao



**Hình 1. Khu vực khảo sát**

gồm 120 hộ hưởng lợi trực tiếp từ chính sách và 120 hộ không hưởng lợi trực tiếp chính sách (Bảng 3).

- Phòng vấn nhóm: thảo luận với trưởng buôn để chọn người tham gia phỏng vấn nhóm. Mỗi một buôn chọn 3 nhóm (10 người/nhóm): Nhóm nam (> 30 tuổi), nhóm nữ (>30 tuổi) và nhóm trẻ tuổi cả nam và nữ (<30 tuổi); Tỷ lệ hộ nghèo: 30%; cận nghèo: 30% và hộ không nghèo: 30%.

**Bảng 2. Số lượng người am hiểu tham gia phỏng vấn**

Nhóm đối tượng	Số người
Cơ quan quản lý lâm nghiệp chuyên trách (tỉnh và huyện)	12
Chính quyền địa phương cấp xã	9
Công ty lâm nghiệp, khu bảo tồn, VQG	5
Đơn vị sử dụng DVMTR	8
Trưởng thôn/nhóm tham gia BVR	16

**Bảng 3. Phân loại hộ khảo sát theo khu vực điều tra**

Cặp buôn (TG-KTG)	TG		KTG		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
<b>Huyện M’Đrăk</b>	<b>120</b>	<b>100.00</b>	<b>120</b>	<b>100.00</b>	<b>240</b>	<b>100.00</b>
Đức - M’Jam	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
Năng - M’Bơn A	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
Hoang - Ea Thi	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
M’o - M’Liă	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
<b>Vùng đệm VQG</b>	<b>120</b>	<b>100.00</b>	<b>120</b>	<b>100.00</b>	<b>240</b>	<b>100.00</b>
Ea chô - Ea Rông	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
Hàng Năm - Trí	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
Kiểu - N’Drếch	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00
Kuanh - Đôn	30	25.00	30	25.00	60.00	25.00

## 2.4 Thông tin chung về hộ gia đình tham gia khảo sát

Hộ tham gia khảo sát là các hộ người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Trong đó, các hộ khảo sát ở huyện M’Đrăk chủ yếu là người Ê Đê và các hộ khảo sát ở vùng đệm VQG chủ yếu là người Ê Đê và M’nông. Các hộ này đa số có các chủ hộ là người được sinh ra trên khu vực khảo sát (trên 95% cho cả hộ tham gia và không tham gia ở cả khu vực huyện M’Đrăk và khu vực vùng đệm quốc gia), một số hộ khác được chuyển tới từ các khu vực khác. Nếu so sánh theo thu nhập thì tỷ lệ hộ nghèo ở nhóm không tham gia là cao hơn nhóm tham gia chính sách CTDVMTR ở 2 khu vực khảo sát. Thêm vào đó, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực huyện M’Đrăk cũng thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo khu vực vùng đệm quốc gia. Bảng 4 cho biết chi tiết về quy mô và tỷ lệ số hộ khảo sát theo nguồn gốc gia đình, theo thu nhập và theo dân tộc của 2 nhóm khảo sát.

Chủ hộ thường có vai trò quan trọng nhất ở mỗi hộ gia đình, do đó một trong những đặc điểm cần

quan tâm là thông tin về chủ hộ. Các thông tin này có thể bao gồm nhiều khía cạnh, tuy nhiên một số khía cạnh chính thường được quan tâm như giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, học vấn hay là độ tuổi của chủ hộ. Có thể nhận thấy rằng hầu hết các hộ gia đình được khảo sát có chủ hộ là nam, tình trạng hôn nhân là kết hôn, nghề nghiệp chính là nông nghiệp, trình độ học vấn còn hạn chế (tỷ lệ học chủ hộ mù chữ và học cấp 1 chiếm trên 50.0%) và có độ tuổi trong khoảng từ 30–55 với độ tuổi trung bình là 45 tuổi (Bảng 5).

Nếu so sánh giữa các nhóm hộ tại 2 khu vực nghiên cứu có thể thấy rằng, tỷ lệ chủ hộ có giới tính là nam và đã kết hôn cao hơn ở nhóm tham gia chính sách và cao hơn huyện M’Đrăk. Ngược lại, tỷ lệ chủ hộ mù chữ lại cao hơn trong nhóm không tham gia chính sách và ở khu vực vùng đệm VQG. Trong khi ở huyện M’Đrăk tỷ lệ chủ hộ với nghề nghiệp chính là nông nghiệp của nhóm hộ tham gia chính sách thấp hơn nhóm hộ không tham gia chính sách, tỷ lệ này lại cao

**Bảng 4. Nguồn gốc gia đình, thu nhập và dân tộc của hộ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Phân loại nguồn gốc gia đình</b>							
Sinh ra tại đây	%	98.33	96.67	1.67	98.33	95.83	2.50
Chuyển từ tỉnh khác đến	%	1.67	3.33	-1.67	1.67	4.17	-2.50
<b>Phân loại theo thu nhập</b>							
Nghèo	%	30.83	41.67	-10.83	44.17	49.17	-5.00
Không nghèo	%	69.17	58.33	10.83	55.83	50.83	5.00
Hghèo tham gia chương trình hỗ trợ	%	45.95	68.00	-22.05	56.60	59.32	-2.72
<b>Phân loại theo dân tộc</b>							
Ê Đê	%	100.00	100.00	0.00	35.00	30.83	4.17
Mnông	%	0.00	0.00	0.00	65.00	57.50	7.50
Khác	%	0.00	0.00	0.00	0.00	11.67	-11.67

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

**Bảng 5. Đặc điểm chủ hộ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Giới tính</b>							
Nam	%	96.67	90.00	6.67	85.83	75.00	10.83
Nữ	%	3.33	10.00	-6.67	14.17	25.00	-10.83
<b>Tình trạng hôn nhân</b>							
Kết hôn	%	95.00	90.00	5.00	89.17	83.33	5.83
Độc thân	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.83	-0.83
Góa	%	4.17	7.50	-3.33	9.17	12.50	-3.33
Ly dị	%	0.83	2.50	-1.67	1.67	3.33	-1.67
<b>Nghề nghiệp</b>							
Nông dân	%	88.33	95.00	-6.67	98.33	94.17	4.17
HS-SV	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Kinh doanh, buôn bán	%	0.83	0.00	0.83	0.00	0.83	-0.83
Nhân viên có lương ổn định	%	10.83	2.50	8.33	1.67	5.00	-3.33
Khác	%	0.00	2.50	-2.50	0.00	0.00	0.00
<b>Trình độ học vấn</b>							
Mù chữ	%	13.33	17.50	-4.17	15.00	20.00	-5.00
Cấp 1	%	42.50	43.33	-0.83	38.33	35.83	2.50
Cấp 2	%	20.00	26.67	-6.67	29.17	32.50	-3.33
Cấp 3	%	19.17	10.00	9.17	16.67	10.00	6.67
Học nghề	%	3.33	0.83	2.50	0.00	0.00	0.00
CĐ - ĐH, sau ĐH	%	1.67	1.67	0.00	0.83	1.67	-0.83
<b>Độ tuổi</b>							
Dưới 30	%	2.50	10.83	-8.33	14.17	15.00	-0.83
Từ 30 đến 50	%	60.83	54.17	6.67	60.00	53.33	6.67
Trên 50	%	36.67	35.00	1.67	25.83	31.67	-5.83
Tuổi bình quân	tuổi	45.85	45.88	-0.02	42.62	45.07	-2.45

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát



**Bảng 6. Nhân khẩu và lao động của nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Huyện M'Đrắk</b>				
Nhân khẩu	người/hộ	4.87	4.65	0.22
Số LĐ từ 15 tuổi trở lên	người/hộ	3.70	3.46	0.24
Số LĐ (từ 15 đến 60 tuổi, không tính những người đi học)	người/hộ	3.22	3.00	0.22
Số LĐ có thu nhập ổn định	người/hộ	0.17	0.07	0.10
Tỷ lệ LĐ có thu nhập ổn định	%	5.18	2.22	2.96
Số LĐ trong nông nghiệp và công việc thời vụ	người/hộ	3.05	2.93	0.12
Tỷ lệ LĐ trong nông nghiệp và công việc thời vụ	%	94.8	97.8	-2.96
<b>Vùng đệm VQG</b>				
Nhân khẩu	người/hộ	4.80	4.18	0.62
Số LĐ từ 15 tuổi trở lên	người/hộ	3.25	2.82	0.43
Số LĐ (từ 15 đến 60 tuổi, không tính những người đi học)	người/hộ	2.86	2.38	0.48
Số LĐ có thu nhập ổn định	người/hộ	0.11	0.14	-0.03
Tỷ lệ LĐ có thu nhập ổn định	%	3.79	5.96	-2.17
Số LĐ trong nông nghiệp và công việc thời vụ	người/hộ	2.75	2.23	0.52
Tỷ lệ LĐ trong nông nghiệp và công việc thời vụ	%	96.2	94.0	2.17

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

hơn ở khu vực vùng đệm VQG. Mặc dù không có sự khác biệt đáng kể giữa tuổi bình quân giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia chính sách ở huyện M'Đrắk, độ tuổi bình quân của nhóm không tham gia lại cao hơn nhóm tham gia chính sách ở khu vực vùng đệm VQG.

Bên cạnh chủ hộ, một đặc điểm quan trọng khác là tình hình lao động của hộ (Bảng 6). Có thể thấy rằng quy mô hộ, số người trong độ tuổi lao

động và số lao động của nhóm hộ tham gia là cao hơn so với nhóm không tham gia chính sách ở cả hai khu vực khảo sát. Tỷ lệ lao động có thu nhập ổn định của hộ còn thấp (dưới 6%) cho cả 2 khu vực khảo sát. Trong khi tỷ lệ lao động có thu nhập ổn định ở các hộ tham gia chính sách (5.18%) cao hơn nhóm hộ không tham gia (2.22%) ở huyện M'Đrắk, một điều ngược lại có thể thấy ở khu vực vùng đệm VQG (3.79% cho hộ tham gia và 5.96% cho các hộ không tham gia).

# 3 Tình hình thực hiện chính sách CTDVMTR tại Đắk Lắk

## 3.1 Khái quát về địa bàn nghiên cứu

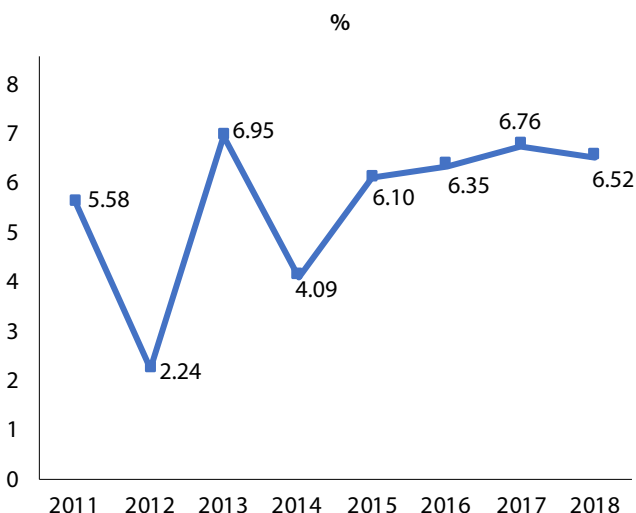
Tỉnh Đắk Lắk nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, đầu nguồn của hệ thống sông Sêrêpôk và một phần của sông Ba, có độ cao trung bình 400 – 800 mét so với mặt nước biển. Tỉnh Đắk Lắk có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 13 huyện. Đắk Lắk có diện tích 13,125.37 km<sup>2</sup>, dân số toàn tỉnh tính đến năm 2017 đạt 1,896.58 nghìn người, mật độ dân số đạt hơn 145 người/km<sup>2</sup>, tỷ lệ lực lượng lao động/ tổng dân số khoảng 60%. Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là 13.085 km<sup>2</sup>, trong đó chủ yếu là nhóm đất đỏ bazan với 73,03% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2018b; Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2019).

Đắk Lắk là tỉnh có nhiều dân tộc với 47 dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm

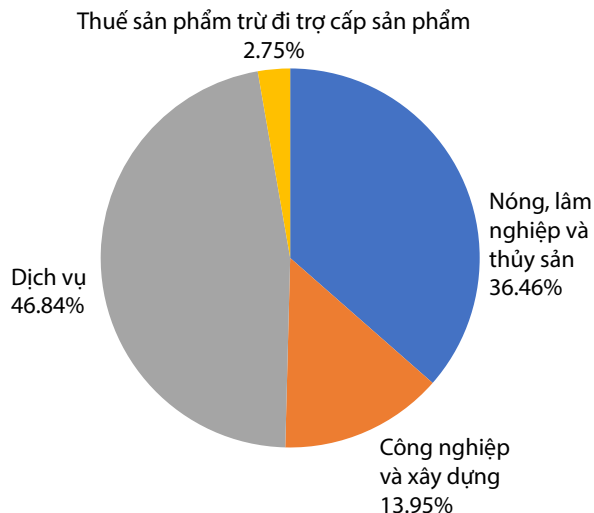
trên 70%; các dân tộc thiểu số như Ê Đê, M'Nông, Thái, Tày, Nùng... chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh. Mỗi dân tộc có những nét đẹp văn hoá riêng, đặc biệt là văn hoá truyền thống của các dân tộc Ê Đê, M'Nông, Gia Rai... Tất cả các truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hóa của tỉnh Đắk Lắk.

Quy mô GDP tỉnh năm 2018 theo giá so sánh là 47,176 tỷ đồng, trong đó ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 36.46%, ngành công nghiệp xây dựng đóng góp 13.95%, ngành dịch vụ đóng góp 46.84% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2.75%. GDP bình quân đầu người đạt 32.66 triệu đồng và tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6.52% năm 2018 (Hình 2).

Đắk Lắk là một trong các tỉnh có diện tích rừng lớn của cả nước. Diện tích rừng của tỉnh năm 2018 là 496.26 nghìn ha với tỷ lệ che phủ đạt 37.81%. Trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm



a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế



b. Cơ cấu GDP

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và GDP tỉnh Đắk Lắk

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk (2019)

91.38% tổng diện tích rừng. Tuy nhiên, trong thời gian qua nguồn ngân sách nhà nước để đầu tư cho ngành lâm nghiệp còn hạn chế. Chính sách CTDVMTR được triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2013 và được xem là cách tiếp cận mới, hướng đi mới, thể chế hóa chủ trương xã hội hóa việc đầu tư cho công tác BV&PTR nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách nhà nước đối với công tác phát triển rừng.

### 3.2 Cơ chế hoạt động và cơ cấu tổ chức thực hiện chính sách CTDVMTR

Chính sách CTDVMTR ở Việt Nam bắt đầu được thí điểm năm 2008 tại tỉnh Lâm Đồng và Sơn La. Sau đó, chính sách được mở rộng trên phạm vi toàn quốc từ năm 2011. Cơ chế hoạt động trong chính sách CTDVMTR ở Việt Nam nói chung gồm 3 tác nhân chính: (i) đơn vị sử dụng các DVMTR, (ii) đơn vị cung ứng DVMTR (hay chủ rừng) và (iii) Quỹ BV&PTR, là đơn vị trung gian để kết nối giữa các đơn vị cung ứng và sử dụng DVMTR.

Nhìn chung, cũng giống như các tỉnh khác, cơ chế triển khai chính sách của CTDVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phụ thuộc lớn vào của Quỹ BV&PTR tỉnh. Quỹ BV&PTR là tác nhân trung gian để kết nối giữa người sử dụng và người cung ứng DVMTR. Cụ thể, Quỹ BV&PTR tỉnh sẽ ký hợp đồng với người sử dụng DVMTR và thu các khoản thanh toán cho DVMTR được cung cấp trong tỉnh, nhận tiền phân bổ từ Quỹ BV&PTR trung ương, đồng thời Quỹ tỉnh được phép sử dụng 15% tổng số thanh toán được thu thập để chi trả cho các hoạt động quản lý và dự phòng, sau đó phân phối số tiền còn lại cho các nhà cung cấp DVMTR trên địa bàn tỉnh. Quỹ BV&PTR Đắk Lắk là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được thành lập theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 01/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quỹ tỉnh có tư cách pháp nhân, là đơn vị hạch toán độc lập, có con dấu riêng và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chính sách CTDVMTR được triển khai thực hiện từ năm 2013. Theo đó, Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk là đơn vị có chức năng huy động, tiếp nhận và quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động BV&PTR. Quỹ BV&PTR tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) và là tổ chức tài chính nhà nước,

hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và có chức năng và vai trò quan trọng trong việc triển khai chính sách CTDVMTR.

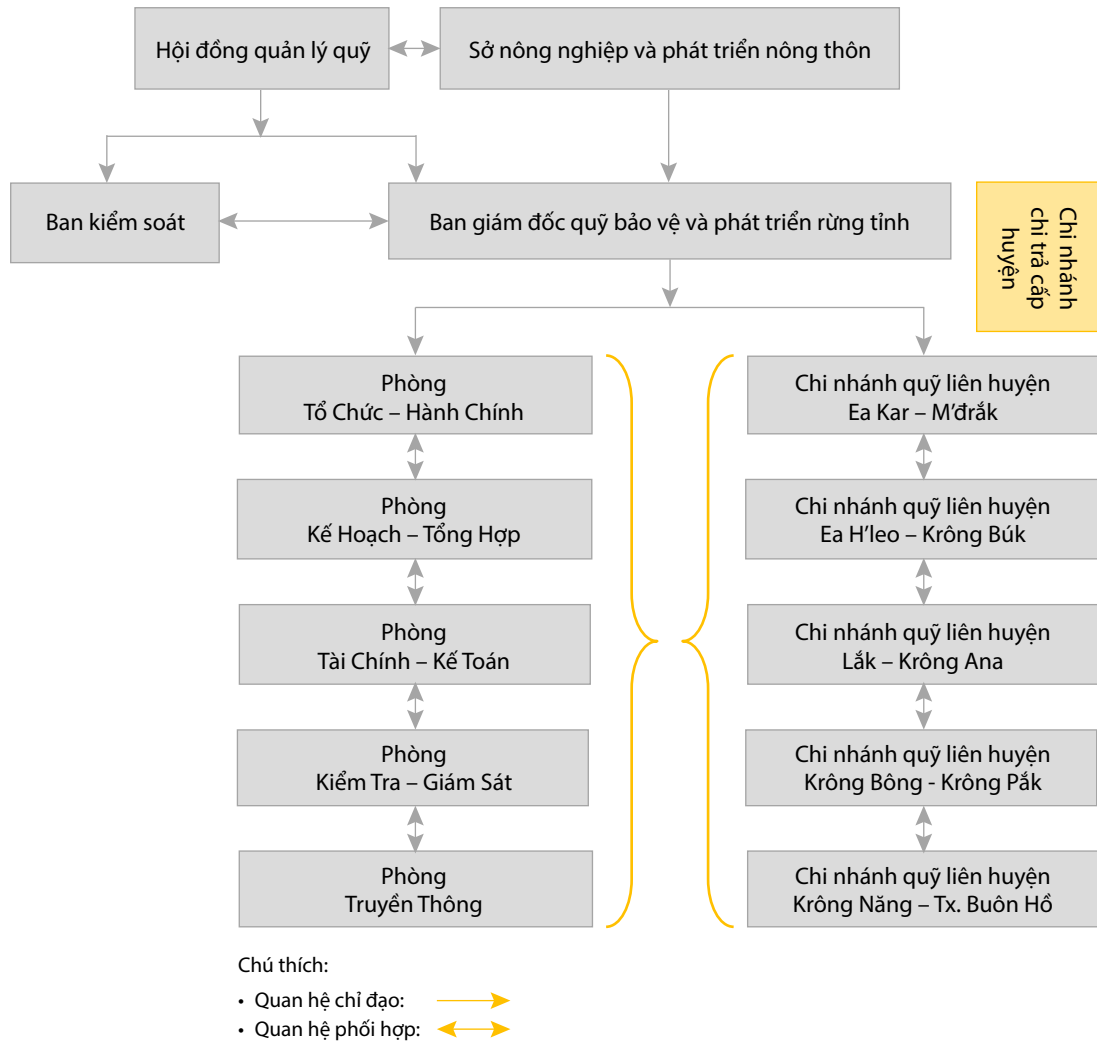
Về cơ cấu tổ chức, Quỹ BV&PTR tỉnh là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tổ chức hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó tổ chức của Quỹ tỉnh gồm: Hội đồng Quản lý Quỹ tỉnh, Ban Kiểm soát quỹ tỉnh và Bộ máy điều hành. Trong đó, Bộ máy điều hành của Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk gồm Ban Giám đốc, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các Chi nhánh Quỹ BV&PTR liên huyện (Hình 3).

### 3.3 Đơn vị sử dụng, cung ứng và định mức chi trả tiền DVMTR

Mặc dù, chính sách CTDVMTR được triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2013, cho tới nay, tỉnh mới thực hiện thu được 02 trong tổng số 05 loại DVMTR theo quy định. 02 loại đối tượng sử dụng DVMTR đã thực hiện VTDVMTR gồm các cơ sở sản xuất thủy điện và các cơ sở cung ứng nước sạch. 03 đối tượng còn lại vẫn chưa triển khai thực hiện thu tiền DVMTR được, gồm các cơ sở du lịch, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở công nghiệp.

Đối tượng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh khá đa dạng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có gần 170 chủ rừng là tổ chức nhà nước (ban quản lý, VQG, hay công ty lâm nghiệp), tổ chức ngoài nhà nước (công ty tư nhân), cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và đơn vị BVR là UBND cấp xã. Định mức chi trả cho mỗi đơn vị diện tích cung ứng DVMTR khác nhau trong các thời điểm và lưu vực sông trên địa bàn tỉnh. Năm 2018, định mức chi trả cho lưu vực sông Sêrêpôk và sông Ba là 300 nghìn đồng/ha/năm, định mức cho sông Ea H'leo 600 nghìn đồng và cho sông Ea Krông Rou là gần 469,61 nghìn đồng (Bảng 7). Do đó thu nhập từ việc tham gia chính sách có sự khác biệt lớn giữa các địa phương trong địa bàn tỉnh.

Định mức chi trả của các lưu vực sông phụ thuộc vào số tiền thu được từ các đơn vị sử dụng DVMTR, do đó sự khác biệt trong số lượng và mức sử dụng DVMTR cũng như đơn giá mà các đơn vị sử dụng phải trả sẽ ảnh hưởng đến định mức chi trả tại các lưu vực sông. Dù vậy trong năm 2015, UBND tỉnh Đắk Lắk yêu cầu chi trả hết số tiền tồn đọng từ các năm trước nên định mức chi trả DVMTR tăng lên. Trong các năm tiếp theo định mức được tính theo doanh thu từ số tiền thu



**Hình 3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk**

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)

**Bảng 7. Định mức CTDVMTR tại các lưu vực sông trên tỉnh Đắk Lắk**

Năm	Sêrêpôk	Sông Ba	Ea H'leo	Ea Krông Rou
2013	150.00	150.00	-	-
2014	154.00	146.00	283.00	-
2015	300.00	254.00	683.00	247.00
2016	161.00	122.06	446.43	237.47
2017	200.00	200.00	331.00	295.00
2018	300.00	300.00	600.00	469.61

Đơn vị tính: nghìn đồng/ha/năm

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018), UBND tỉnh Đắk Lắk (2018)

được hàng năm từ các đơn vị sử dụng DVMTR. Năm 2016, Nghị định 147 (về việc bổ sung một số điều trong Nghị định 99) đã tăng đơn giá DVMTR đối với các đơn vị sử dụng từ năm 2017 (mức CTDVMTR rừng tăng từ 20 lên 36

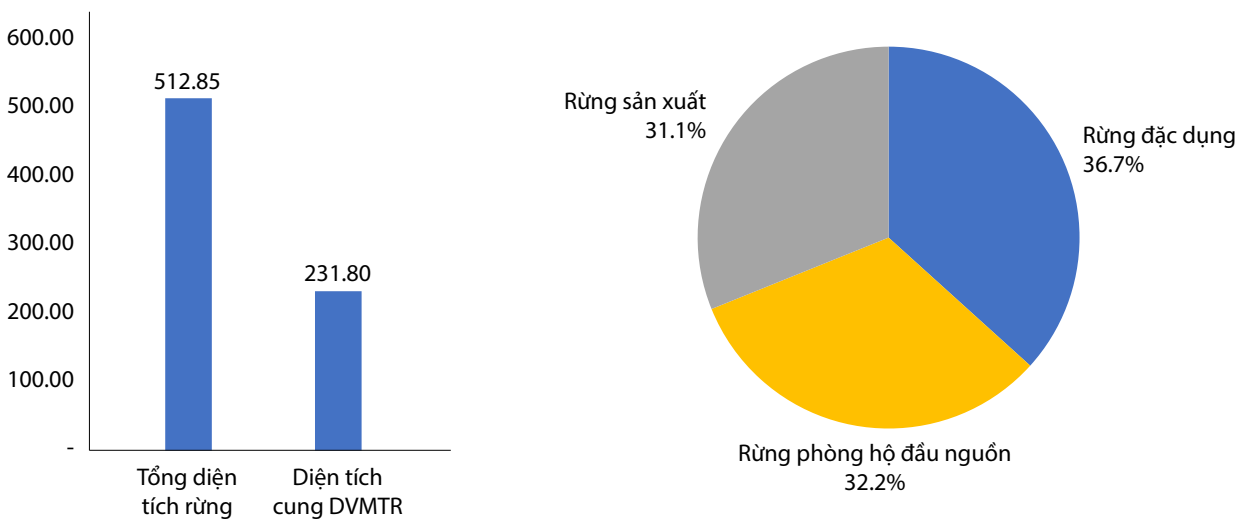
đồng đồng/kWh điện thương phẩm và tăng từ 40 lên 52 đồng/m<sup>3</sup> nước thương phẩm). Do đó định mức chi trả tăng trong năm 2017 và tăng mạnh trong năm 2018 khi Nghị định 147 được áp dụng đầy đủ.

### 3.4 Diện tích rừng cung ứng DVMTR

Năm 2018 diện tích được CTĐVMTR trong tỉnh Đắk Lắk là gần 232 nghìn ha, chiếm khoảng 44.5% diện tích rừng của tỉnh. Theo kết báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện chính sách CTĐVMTR (Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk, 2018), rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó diện tích rừng đặc dụng được chi trả tiền DVMTR chiếm 36.7%, rừng phòng hộ đầu nguồn chiếm 32.2% và rừng sản xuất chiếm 31.1% tổng diện tích được chi trả (Hình 4).

Đối tượng cung ứng DVMTR là các chủ rừng hoặc các tổ chức được giao bảo vệ rừng. Theo báo cáo của Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018), trên địa bàn tỉnh có khoảng 170 chủ rừng là tổ chức, nhóm hộ, cộng đồng, cá nhân quản lý, bảo vệ rừng ở các khu vực cung ứng DVMTR. Trong đó diện tích cung ứng DVMTR chủ yếu thuộc chủ rừng là các tổ chức nhà nước với chiếm gần 90% diện tích cung ứng DVMTR. Các chủ rừng khác chỉ chiếm khoảng 10% (Hình 5).

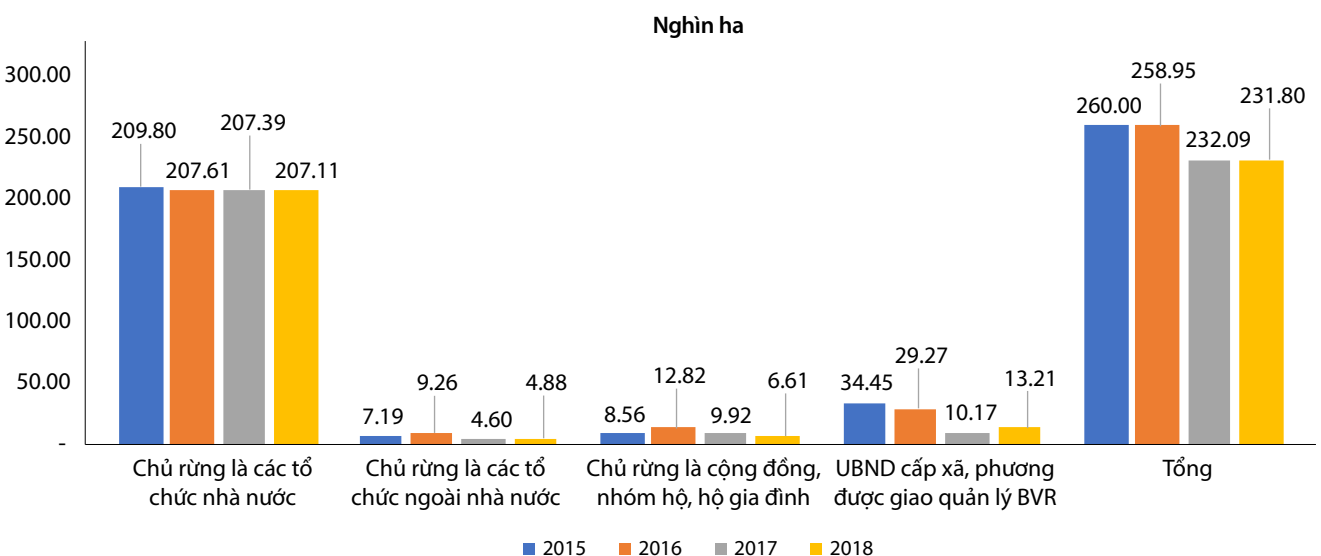
Bảng 8 cho biết cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR năm 2018. Có thể nhận thấy rằng diện



**Hình 4. Diện tích cung ứng DVMTR và cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo loại rừng**

Đơn vị tính: diện tích là nghìn ha, cơ cấu là %

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk, (2018, 2019)



**Hình 5. Diện tích cung ứng DVMTR theo chủ rừng**

Nguồn: UBND tỉnh Đắk Lắk (2015, 2016a, 2016b, 2018)

tích cung ứng DVMTR chủ yếu thuộc chủ rừng là các tổ chức nhà nước với 207.11 nghìn ha, chiếm khoảng 89.54% diện tích cung ứng DVMTR. Diện tích cung ứng DVMTR thuộc các tổ chức và cá nhân ngoài nhà nước còn hạn chế. Cụ thể, diện tích cung ứng DVMTR thuộc chủ rừng là các tổ chức ngoài nhà nước là 4.88 nghìn ha, chiếm khoảng 2.11%, chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình là 6.61 nghìn ha, chiếm 2.85%, và diện tích cung ứng DVMTR được giao cho xã quản lý là 13.20 nghìn ha, chiếm 5.69% tổng diện tích cung ứng DVMTR.

Diện tích rừng cung ứng DVMTR có thể gồm 2 hình thức: khoán quản lý bảo vệ và diện tích quản lý bảo vệ tập trung. Từ năm 2013 đến năm 2018, diện tích rừng khoán quản lý bảo vệ có xu hướng gia tăng, trong khi đó diện tích quản lý bảo vệ tập trung giảm. Cụ thể, tỷ lệ rừng được giao khoán quản lý tăng 45.26% đến 49.9% còn diện rừng quản lý bảo vệ tập trung giảm từ 54.74% xuống 50.10% từ năm 2013 đến 2018 (Hình 6).

### 3.5 Số tiền thu và giải ngân tiền từ CTDVMTR

Tổng số tiền thu mà quỹ BV&PTR được của từ các đối tượng sử dụng DVMTR trong giai đoạn 2013–2018 là 356,775 triệu đồng, trong đó số tiền thu được cao nhất vào năm 2018 với 84,071 triệu đồng và thấp nhất năm 2015 với 47,139 triệu đồng (Bảng 9).

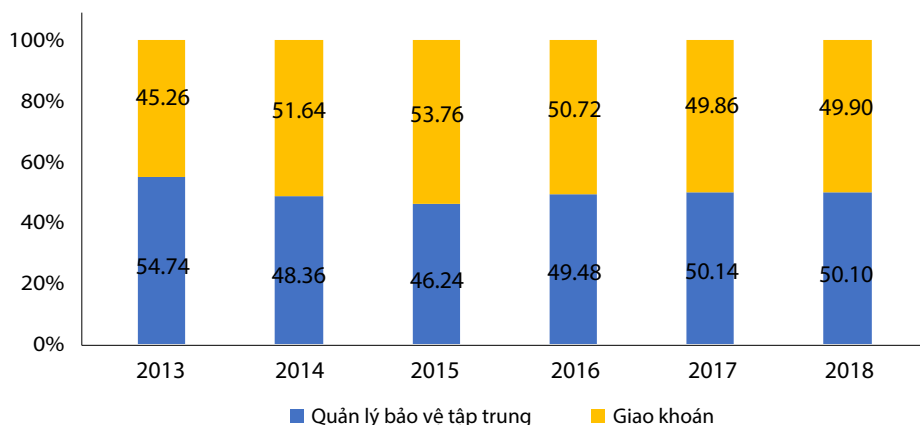
Số tiền này đến từ 2 nguồn cơ bản, từ tiền phân phối từ quỹ BV&PTR Việt Nam, thu từ các đơn vị sử dụng DVMTR nội tỉnh. Trong đó số tiền thu từ Quỹ Việt Nam điều phối chiếm khoảng 89.6% và thu nội tỉnh khoảng 9%. Hầu hết nguồn thu trên đến chủ yếu các cơ sở sản xuất thủy điện với 99.4%, thu từ các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch chỉ chiếm 0.6% (Hình 7).

Tổng số tiền DVMTR đã giải ngân giai đoạn 2013–2018 là 315,984 triệu đồng, bao gồm 3 hoạt động là chi cho chủ rừng, chi cho hoạt động quản lý của Quỹ tỉnh và chi trồng cây phân tán. Trong đó, số tiền giải ngân chủ yếu là chi cho các chủ rừng, đối tượng người cung cấp DVMTR với 90%. Các chủ

**Bảng 8. Diện tích và cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo chủ rừng năm 2018**

Chủ rừng	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
Chủ rừng là các tổ chức nhà nước	207.11	89.35
Chủ rừng là các tổ chức ngoài nhà nước	4.88	2.11
Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình	6.61	2.85
UBND cấp xã, phường được giao quản lý BVR	13.20	5.69
Tổng	231.80	100.00

Nguồn: UBND tỉnh Đắk Lắk (2018)



**Hình 6. Cơ cấu diện tích cung ứng DVMTR theo hình thức quản lý**

Đơn vị tính: ha

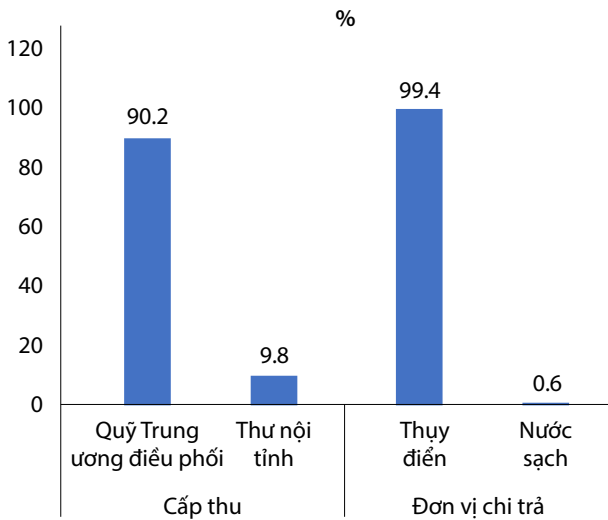
Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018; 2019)

**Bảng 9. Tổng thu từ CTDVMTR tỉnh Đắk Lắk**

Năm	Quý VN điều phối	Thu nội tỉnh	Tổng
2013	55,000	3,219.05	58,219.05
2014	52,000	3,856.59	55,856.59
2015	43,500	3,638.75	47,138.75
2016	42,000	7,642.46	49,642.46
2017	55,200	6,647.44	61,847.44
2018	76,600	7,471.02	84,071.02
Tổng	324,300	32,475.31	356,775.31

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018, 2019)



**Hình 7. Cơ cấu nguồn thu của Quỹ BV&PTR theo cấp thu và theo đơn vị chi trả trong giai đoạn 2013-2017**

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)

rừng ở đây có thể là các ban quản lý BVR, khu bảo tồn, UBND xã, công ty lâm nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ hoặc hộ gia đình. Tùy thuộc vào đặc điểm của chủ rừng, mà họ có thể sử dụng số tiền này cho các hoạt động khác nhau như chi quản lý, chi BVR tập trung hoặc chi trả khoán trong trường hợp chủ rừng có thuê các cá nhân, tổ chức hoặc nhóm hộ BVR (Bảng 10).

Việc giải ngân tiền CTDVMTR cho chủ rừng được xem như là khoản tiền bù đắp công sức cho người cung cấp DVMTR. Do đó, việc giải ngân là một yêu cầu cần thiết để các chủ rừng có nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động BV&PTR, đồng thời cũng giúp các chủ rừng hoặc các tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình tham gia nhận khoán nỗ lực để thực hiện tốt công tác quản lý BV&PTR. Từ năm 2013 đến năm 2018, số tiền chi cho các chủ rừng cao nhất vào năm 2018, với 69,42 triệu đồng và thấp nhất vào năm bắt đầu triển khai chính sách, năm 2013 với 28,559 triệu đồng. Số tiền DVMTR đã giải ngân bình quân trong giai đoạn này là 41,673 triệu đồng/năm.

Xét theo về cơ cấu giải ngân theo chủ rừng, theo báo cáo đánh giá 5 năm tình hình thực hiện chính sách năm 2018, chủ rừng là các ban quản lý rừng đặc dụng nhận được số tiền lớn nhất với 46.36%. Tiếp theo là các công ty lâm nghiệp với 30.87% và chủ rừng là ban quản lý rừng phòng hộ với 11.69%. Các UBND xã chiếm 5.87%, chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình chiếm 3.02% và các tổ chức khác (công ty, doanh nghiệp tư nhân) chỉ chiếm 2,19%. Bên cạnh đó, tỷ lệ giải ngân cho các chủ rừng cũng được cải thiện, năm 2013, tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng là 75.6% so với kế hoạch; đến năm 2017, tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng đạt 98.2% so với kế hoạch đề ra (Hình 8).

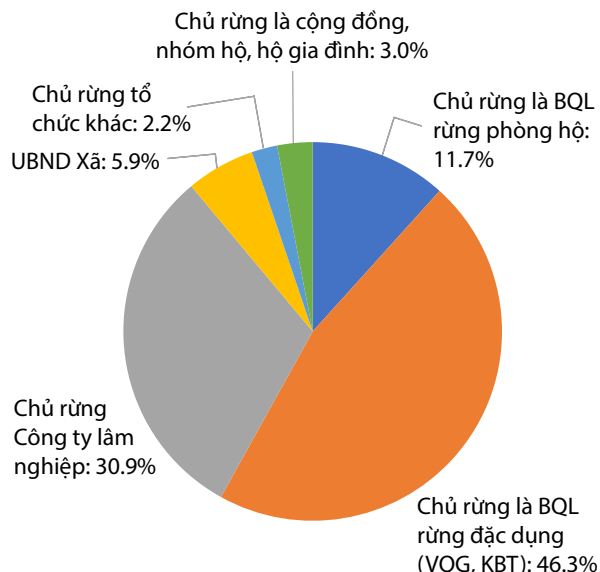
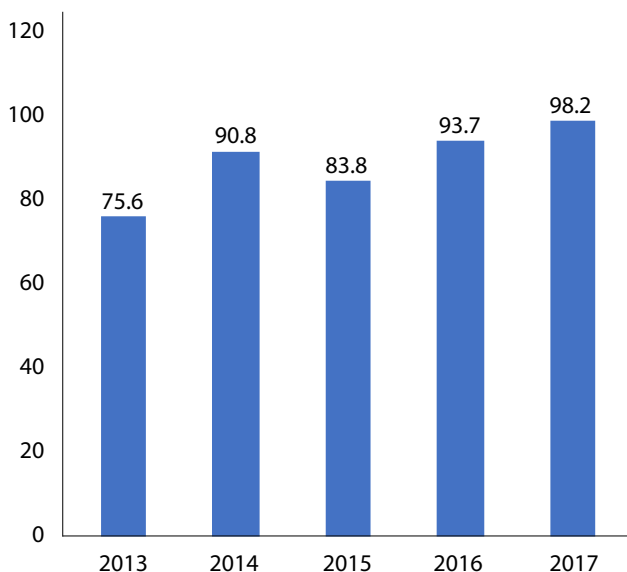
**Bảng 10. Tình hình giải ngân tiền từ CTDVMTR**

Năm	Chi hoạt động quản lý tỉnh	Chi cho chủ rừng			Chi trồng cây phân tán	Tổng	
		Chi quản lý	Chi trả khoán	Chi bảo vệ tập trung			
2013	5,764.65	3,268.07	8,599.61	16,691.41	28,559.09	-	34,323.74
2014	5,421.92	3,325.47	15,421.56	14,895.90	33,642.93	-	39,064.85
2015	4,156.83	6,244.30	31,593.28	25,018.01	62,855.59	-	67,012.42
2016	4,017.42	3,472.54	15,777.79	17,977.64	37,227.97	-	41,245.39
2017	7,563.68	2,040.86	20,637.83	23,399.54	46,078.23	813.45	54,455.36
2018	9,440.16	6,597.01	31,359.75	31,485.44	69,442.19	1,000.00	79,882.35
Tổng	36,364.66	24,948.25	123,389.82	129,467.94	277,806.00	1,813.45	315,984.11

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018, 2019)





**Hình 8. Tỷ lệ giải ngân và cơ cấu tiền giải ngân theo chủ rừng giai đoạn 2013-2017**

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)

### 3.6 Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phân tích SWOT để thảo luận với các nhóm cộng đồng về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi tham gia PFES. Phân tích này được thực hiện tại tất cả các thôn buôn có tham gia PFES (Huyện M’Drak: 5 buôn; vùng đệm VQG: 6 buôn). Mỗi buôn đều có kết quả phân tích riêng của buôn mình, nhưng có thể tổng hợp các điểm chung nhất như trong Bảng 11.

Các bên tham gia phỏng vấn đã chỉ ra các điểm mạnh của CTDVMTR bao gồm rừng ngày càng tốt hơn; phương thức canh tác nông nghiệp của cộng đồng thay đổi theo hướng sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, tiết kiệm đất, tiết kiệm nước và giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên. Điểm này được giải thích là trong thời gian qua, nhà nước và các bên liên quan đã có nhiều chương trình khuyến nông, hướng dẫn người dân phát triển sinh kế.

Điểm yếu lớn nhất đối với tham gia CTDVMTR: 1) tính pháp lý khi triển khai bảo vệ rừng không có (quyết định giao QLBV, bản đồ, đồng phục); 2) Mức chi trả từ PFES còn thấp so với công sức bỏ ra QLBV, thời gian chi trả thường chậm so với kế hoạch đi BVR; 3) Người dân tham gia BVR không được tham gia vào quá trình xây dựng cơ chế chi trả PFES, đặc biệt là cách thức chi trả từ chủ rừng đến các cộng đồng thôn buôn tham gia BVR. Hiện nay, các buôn tham gia BVR thông qua nhiều chủ rừng như UBND xã, các Ban quản lý rừng phòng hộ,

rừng đặc dụng hoặc các công ty lâm nghiệp. Cách thức chi trả cho các buôn tham gia BVR của các chủ rừng không thống nhất, dễ dẫn đến mâu thuẫn và hiểu lầm. Trong khi các tổ chức như Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng hay các công ty lâm nghiệp chi trả trực tiếp cho nhóm toàn bộ kinh phí, còn UBND xã trích lại một phần kinh phí (mà không có sự bàn bạc thống nhất với người dân). Theo UBND xã kinh phí này để góp thêm vào xây dựng các công trình công cộng ở thôn buôn như hệ thống điện, đường giao thông...theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hơn thế nữa quá trình sử dụng như thế nào số kinh phí này không được công khai minh bạch với cộng đồng.

Cơ hội được tất cả các nhóm ghi nhận khi triển khai PFES: 1) Có rừng sẽ có nước, giếng ít bị cạn hơn, có thể sản xuất lúa nước hiệu quả hơn; 2) Rừng được bảo vệ sẽ có thêm các loài chim, thú rừng đến ở; 3) Không khí ngày càng trong lành; 4) Có thêm nguồn thức ăn tự nhiên như rau rừng, măng hoặc lá thuốc các loại.

Những thách thức lớn nhất được nêu ra trong quá trình bảo vệ rừng là: 1) Lâm tặc vẫn còn lộng hành và rất hung hãn; 2) Đường rừng đi lại khó khăn, ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe; 3) Xu hướng dân di cư từ nơi khác đến còn nhiều, cần đất sản xuất nên phá rừng.

Các ưu, nhược điểm, cơ hội và thách thức này sẽ được thảo luận rõ hơn trong các phần dưới đây.



**Bảng 11. Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách (tổng hợp)**

<b>Điểm mạnh</b>	<b>Điểm yếu</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Rừng được bảo vệ tốt hơn</li> <li>• Phương thức canh tác chuyển hướng bền vững hơn</li> <li>• Có thêm nguồn thu cho gia đình</li> <li>• Có thêm kinh phí đóng góp vào làm đường hay công trình công cộng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đi bảo vệ rừng không có căn cứ pháp lý để làm việc với người khai thác trái phép rừng và đất rừng</li> <li>• Thiếu trang phục bảo hộ lao động</li> <li>• Không được khai thác gỗ tự do để làm nhà và nhu cầu khác của gia đình</li> <li>• Chưa biết cụ thể về kế hoạch chi trả PFES hàng năm</li> <li>• Thu nhập thực từ PFES còn thấp và chưa đúng thời điểm</li> <li>• Người dân không được tham gia vào quá trình xây dựng cơ chế chi trả PFES, đặc biệt là cách thức chi từ các chủ rừng đến cộng đồng.</li> </ul>
<b>Cơ hội</b>	<b>Thách thức</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có rừng sẽ có nước, giếng ít bị cạn hơn, có thể sản xuất lúa nước hiệu quả hơn.</li> <li>• Rừng được bảo vệ sẽ có thêm các loài chim, thú rừng đến ở</li> <li>• Không khí ngày càng trong lành</li> <li>• Có thêm nguồn thức ăn tự nhiên như rau rừng, măng hoặc lá thuốc các loại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lâm tặc vẫn còn lộng hành và rất hung hãn</li> <li>• Đường rừng đi lại khó khăn, ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe</li> <li>• Xu hướng dân di cư từ nơi khác đến còn nhiều, cần đất sản xuất nên phá rừng</li> </ul>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phỏng vấn 33 nhóm tại 11 buôn.

# 4 Tác động đến hoạt động quản lý và bảo vệ rừng

## 4.1 Diện tích rừng, độ che phủ rừng

Tỉnh Đắk Lắk có diện tích đất tự nhiên là 1,312.35 nghìn ha. Diện tích rừng của tỉnh năm 2018 là 496.26 nghìn ha với tỷ lệ che phủ đạt 37.81%. Trong đó diện tích rừng tự nhiên là 453.48 nghìn ha chiếm 91.38% tổng diện tích rừng, rừng trồng là 42,78 nghìn ha chiếm 8.62% (Bảng 12).

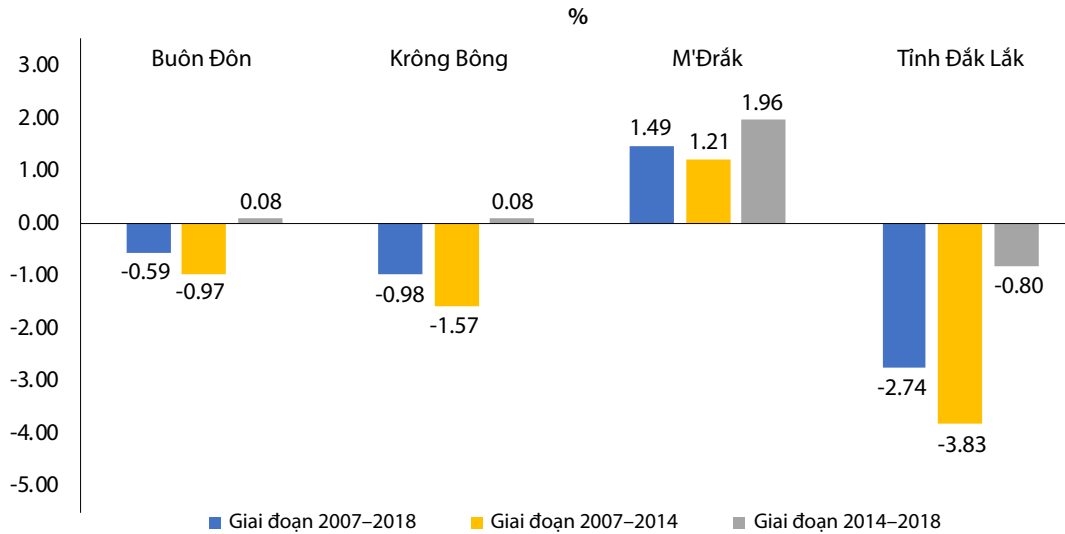
Nhìn chung diện tích rừng của tỉnh Đắk Lắk có xu hướng giảm trong giai đoạn 2007–2018. Diện tích rừng toàn tỉnh là 590.66 nghìn ha năm 2007 giảm xuống còn 496.26 nghìn ha năm 2018. Diện tích rừng giảm đã kéo theo sự sụt giảm về độ che phủ rừng của tỉnh, từ 44.98% năm 2007 xuống còn 37.81% năm 2018. Có thể nhận thấy diện tích rừng giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2013–2014, giảm từ 633.33 nghìn ha xuống còn 498.66 nghìn ha.

Bên cạnh đó có thể nhận thấy rằng mặc dù diện tích rừng của tỉnh và các huyện khảo sát có xu hướng giảm trong giai đoạn 2007–2018. Tuy nhiên so sánh mức biến động diện tích rừng giữa giai đoạn 2007–2014 (mặc dù chính sách được thực hiện từ năm 2013 tuy nhiên thì tác động của chính sách đến diện tích rừng thường có độ trễ nên được xem xét để đánh giá năm 2014) và giai đoạn 2014–2018 (sau khi triển khai chính sách) có thể nhận thấy rằng diễn biến rừng cũng có những thay đổi tích cực (Hình 9). Trong giai đoạn 2007–2014, diện tích rừng của tỉnh Đắk Lắk giảm bình quân 3.83%, tuy nhiên con số này chỉ là 0.8% trong giai đoạn 2014–2018. Một xu hướng tích cực tương tự cũng nhìn thấy trong sự thay đổi diện tích rừng ở 3 huyện khảo sát.

**Bảng 12. Biến động diện tích, cơ cấu và độ che phủ rừng tỉnh Đắk Lắk**

Năm	Diện tích tự nhiên (nghìn ha)	Diện tích rừng (nghìn ha)			Cơ cấu %		Độ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
2007	1,312.54	576.52	13.81	590.33	97.66	2.34	44.98
2008	1,312.54	574.49	54.48	628.98	91.34	8.66	47.92
2009	1,312.54	571.94	61.35	633.29	90.31	9.69	48.25
2010	1,312.54	567.85	72.67	640.53	88.65	11.35	48.80
2011	1,312.54	562.76	78.06	640.82	87.82	12.18	48.82
2012	1,312.54	560.90	80.29	641.18	87.48	12.52	48.85
2013	1,312.54	550.49	82.84	633.33	86.92	13.08	48.25
2014	1,312.54	470.38	28.29	498.66	94.33	5.67	37.99
2015	1,312.54	472.18	54.35	526.53	89.68	10.32	40.12
2016	1,312.35	471.58	54.77	526.35	89.59	10.41	40.11
2017	1,312.35	457.03	50.20	507.23	90.10	9.90	38.65
2018	1,312.35	453.48	42.78	496.26	91.38	8.62	37.81

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk (2019).



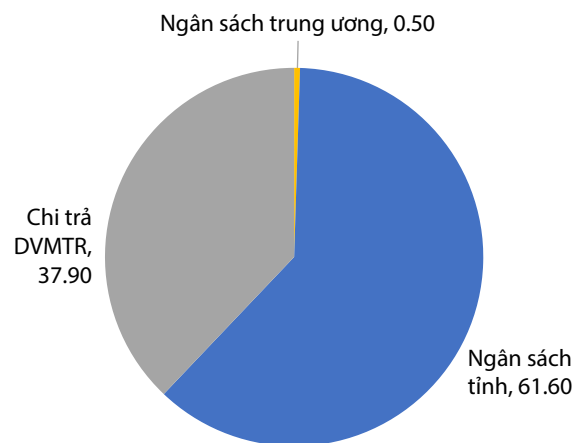
**Hình 9. Tốc độ biến động diện rừng giai đoạn trước và sau khi thực hiện chính sách CTDVMTR**

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk (2019)

## 4.2 Tăng cường nguồn lực cho công tác BV&PTR

Trong bối cảnh ngân sách cho lĩnh vực lâm nghiệp bị hạn chế, việc thực hiện chính sách CTDVMTR đã góp phần đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh thông qua việc tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác BV&PTR. Sau 5 năm triển khai chính sách, tổng số tiền Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk thu được cho hoạt động quản lý BV&PTR trên địa bàn tỉnh là gần 36,365 triệu đồng. Số tiền đã góp phần không nhỏ trong việc giảm gánh nặng của ngân sách tỉnh cho công tác BV&PTR. Theo báo cáo của Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk, nguồn tiền DVMTR chiếm 37.9% tổng kinh phí đầu tư cho BV&PTR của tỉnh (Hình 10). Đây là nguồn thu quan trọng giúp tăng cường các hoạt động tuần tra BVR, các hoạt động phục hồi rừng như trồng cây phân tán hay trồng rừng thay thế cũng như các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về BV&PTR.

Bên cạnh đó, nguồn thu từ CTDVMTR cũng góp phần giúp các chủ rừng là các tổ chức nhà nước trên địa bàn tỉnh như ban quản lý, khu bảo tồn, công ty lâm nghiệp... hay chủ rừng là tổ chức ngoài nhà nước như các công ty tư nhân trang trải kinh phí cho công tác BVR, giúp tạo nguồn thu ổn định cho hoạt động của đơn vị. Mặt khác, chính sách CTDVMTR cũng góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của chủ rừng và còn huy động một số lượng hộ gia đình tham gia trực tiếp công tác tuần tra BVR một cách thường xuyên.



**Hình 10. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho BV&PTR**

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)

## 4.3 Thực thi pháp luật đối với quản lý bảo vệ rừng

Diện tích rừng giảm do tình trạng vi phạm lâm luật vẫn diễn ra thường xuyên. Tổng số vụ vi phạm lâm luật trong lưu vực giai đoạn 2013–2017 là 829 vụ, trong đó có 52 vụ cháy rừng (chiếm 6.3% tổng số vụ vi phạm), 608 vụ phá rừng (chiếm 73.3% tổng số vụ vi phạm) và 169 vụ khai thác, vận chuyển trái phép (chiếm 20.4% tổng số vụ vi phạm). Tổng diện tích rừng bị cháy, phá trong giai đoạn 2013–2017 là 437.14 ha, trong đó: 223.77 ha rừng bị cháy; 213.37 ha rừng bị phá. Khối lượng gỗ bị vận chuyển trái phép trong giai đoạn này là 302.3 m<sup>3</sup>. Có thể thấy rằng cháy rừng là một nguyên nhân chính gây ra tình trạng suy giảm diện tích rừng. Số vụ cháy rừng

tuy chỉ chiếm 7.9% trong tổng số 660 vụ cháy rừng và phá rừng nhưng diện tích rừng bị cháy chiếm đến 51.2% tổng diện tích rừng bị mất trong giai đoạn 2013–2017 (Bảng 13).

Đóng góp của chính sách CTDVMTR đến tài nguyên rừng có thể một phần được thể hiện thông qua tình hình vi phạm lâm luật và sự thay đổi diện tích rừng. Số vụ vi phạm lâm luật trong giai đoạn 2013–2017 (kể từ khi có PFES) có nhiều biến động, trong đó tăng mạnh trong 02 năm 2013–2014, sau đó giảm dần. Năm 2017 là năm có số vụ vi phạm lâm luật thấp nhất trong giai đoạn này (Hình 11). Giai đoạn 2013–2014, đây là những năm đầu tiên thực hiện chính sách chi trả DVMTR vì vậy sự tác động đối với công tác BVR chưa rõ nét, tình hình vi phạm lâm luật thời gian này còn diễn biến khá phức tạp. Tuy nhiên, từ năm 2015, với công tác truyền thông mạnh mẽ, chính sách ngày càng được phổ biến rộng rãi. Các chủ rừng, người nhận khoán BVR đã thực sự được hưởng lợi từ chính sách, nguồn tiền CTDVMTR đã góp phần nâng cao trách

nhiệm của chủ rừng, người nhận khoán trong công tác quản lý BVR. Nhờ đó, tình hình vi phạm lâm luật, đặc biệt là tình trạng phá rừng giảm đáng kể.

#### 4.4 Nhận thức về BVR và tình hình khai thác và sử dụng lâm sản của hộ

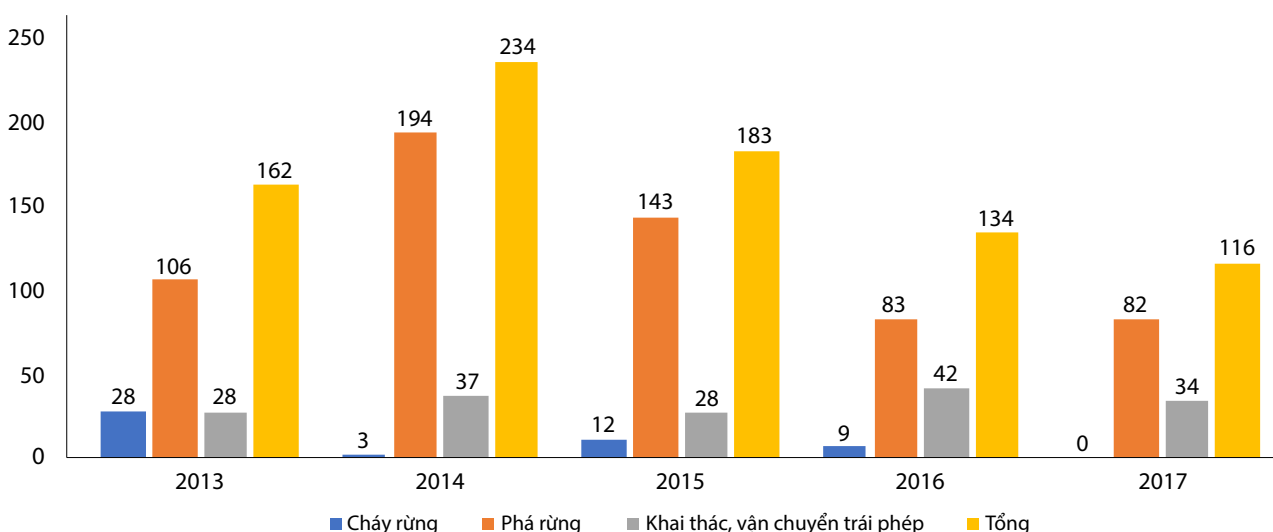
Ở cấp độ hộ, các hộ tham gia khảo sát cũng có những đánh giá tích cực về sự thay đổi tài nguyên rừng so với trước khi thực hiện chính sách. Có đến gần 80% số hộ khảo sát ở huyện M'Đrắk và 85% số hộ ở khu vực vùng đệm VQG cho rằng người dân có hiểu biết và ý thức tốt hơn trong BVR. Tương tự, có 85% số hộ khảo sát ở huyện M'Đrắk và 90% số hộ ở khu vực vùng đệm VQG cho rằng rừng được phục hồi sau khi thực hiện chương trình (Hình 12).

So với trước đây, tình trạng xâm lấn đất rừng để lấy đất sản xuất trên địa bàn khảo sát không còn phổ biến. Bảng 14 cho biết một số thông tin về tình hình xâm lấn đất rừng của nhóm hộ khảo sát.

**Bảng 13. Tình hình vi phạm lâm luật giai đoạn 2013-2017**

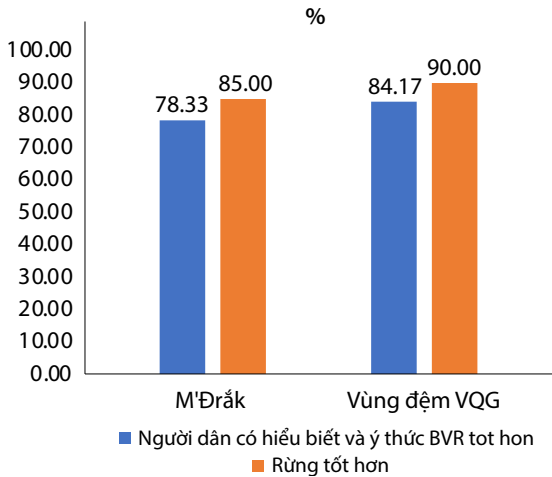
Chỉ tiêu	Số vụ vi phạm (vụ)	DT rừng bị tác động (ha)	Khối lượng gỗ vận chuyển trái phép (m³)
Cháy rừng (ha)	52	223.77	-
Phá rừng (ha)	608	213.369	-
Khai thác, vận chuyển trái phép (m³)	169	-	302.303
Tổng	829	437.139	302.303

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)



**Hình 11. Diễn biến vi phạm lâm luật**

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)



**Hình 12. Đánh giá của hộ tham gia về thay đổi tài nguyên rừng**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Trong các hộ khảo sát, tỷ lệ hộ có xâm lấn đất rừng trong 5 năm trở lại đây chỉ còn 4.17% cho cả các hộ tham gia và không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Drắk, tỷ lệ này thấp hơn ở khu vực vùng đệm VQG (3.33% cho các hộ tham và 2.5% cho các hộ không tham gia). Diện tích xâm lấn bình quân là 0.5 ha/hộ có xâm lấn. Mục đích của việc xâm lấn đất rừng là lấy đất phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp (100% đối với nhóm hộ tham gia chính sách và 40% đối với nhóm hộ không tham gia chính sách ở huyện M'Drắk; 40% đối với cả 2 nhóm hộ ở khu vực vùng đệm VQG).

Về sự thay đổi mức độ xâm lấn đất rừng so với trước khi tham gia chính sách, kết quả khảo sát cho thấy có khoảng hơn 85% số hộ không đưa ra đánh giá (bởi vì họ không có xâm lấn đất rừng).

**Bảng 14. Tình hình xâm lấn đất rừng của nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Drắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Mức độ xâm lấn</b>							
Số hộ có xâm lấn	hộ	5	5	0.00	4	3	1.00
Tỷ lệ hộ có xâm lấn	%	4.17	4.17	0.00	3.33	2.50	0.83
Diện tích rừng bị xâm lấn/hộ phát quang	ha/hộ	0.52	0.52	0.00	0.48	0.50	-0.03
Diện tích rừng bị xâm lấn/hộ khảo sát	ha	0.02	0.02	0.00	0.02	0.01	0.00
<b>Mục đích xâm lấn</b>							
Sử dụng để trồng cây nông nghiệp	%	100.00	40.00	60.00	100.00	100.00	0.00
Sử dụng làm bãi chăn thả	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Sử dụng để trồng cây lâm nghiệp	%	0.00	60.00	-60.00	0.00	0.00	0.00
Sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Sử dụng cho mục đích khác	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Loại rừng bị xâm lấn				0.00			
Rừng tự nhiên	%	40.00	80.00	-40.00	75.00	66.67	8.33
Rừng tái sinh	%	20.00	0.00	20.00	0.00	0.00	0.00
Rừng tranh , tre, nứa	%	40.00	20.00	20.00	25.00	33.33	-8.33
<b>Cơ quan quản lý/ chủ rừng bị xâm lấn</b>							
Xã	%	20.00	0.00	20.00	0.00	0.00	0.00
Ban quản lý rừng	%	0.00	20.00	-20.00	25.00	66.67	-41.67
Công ty	%	0.00	0.00	0.00	25.00	0.00	25.00
Không biết	%	80.00	80.00	0.00	50.00	33.33	16.67
Khoảng cách từ nhà đến rừng bị xâm lấn	km	5.00	3.40	1.60	11.50	13.33	-1.83
<b>Mức độ xâm lấn đất rừng</b>							
Nhiều hơn	%	1.67	2.50	-0.83	0.00	0.83	-0.83
Ngang bằng	%	0.00	1.67	-1.67	0.00	0.83	-0.83
Ít hơn	%	2.50	0.00	2.50	3.33	0.83	2.50
Không phù hợp	%	87.50	89.17	-1.67	79.17	84.17	-5.00
Không biết	%	8.33	6.67	1.67	17.50	13.33	4.17

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Trong gần 5% còn lại, các hộ tham gia chính sách có đánh giá về sự thay đổi mức độ xâm lấn đất rừng là tích cực hơn so với các hộ không tham gia chính sách. Cụ thể, tỷ lệ hộ cho rằng mức độ xâm lấn đất rừng gia tăng ở nhóm tham gia chính sách là thấp hơn nhóm không tham gia chính sách.

Tình hình khai thác lâm sản của hộ vẫn còn khá phổ biến, tuy nhiên các sản phẩm mà hộ khai thác từ rừng tự nhiên vẫn chủ yếu là các sản phẩm ngoài gỗ như củi, măng hoặc rau. Tỷ lệ số hộ có khai thác lâm sản trong năm khảo sát đối với nhóm hộ tham gia chính sách là cao hơn các nhóm hộ không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk (50% và 29.17%) nhưng không có sự khác biệt ở khu vực vùng đệm VQG (58.33% cho 2 nhóm hộ). Trong đó chủ yếu các hộ khai thác lâm sản phục vụ cho nhu cầu sử dụng của gia

đình khi tỷ lệ hộ có bán các lâm sản được khai thác thấp chỉ là 5% và 5.83% cho các nhóm hộ tham gia không không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk, và là 20.83% và 14.17% cho các nhóm hộ tham gia không không tham gia chính sách ở khu vực vùng đệm VQG.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy những đánh giá tích cực của hộ trong việc sử dụng lâm sản từ rừng. Nhìn chung, hầu hết hộ có khai thác và sử dụng lâm sản cho rằng mức độ sử dụng lâm sản của họ có xu hướng giảm. Cụ thể, tỷ lệ hộ đánh giá mức độ tiêu dùng lâm sản giảm lớn hơn so với tỷ lệ hộ đánh giá mức độ tiêu dùng lâm sản tăng. Tương tự, tỷ lệ hộ cho rằng họ bán ít lâm sản hơn so trước đây cũng cao hơn so với các hộ cho rằng họ bán nhiều lâm sản hơn (Bảng 15).

**Bảng 15. Tình hình sử dụng lâm sản của hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Mức độ sử dụng lâm sản</b>							
+ Tỷ lệ hộ có khai thác lâm sản	%	50.00	29.17	20.83	58.33	55.83	2.50
+ Tỷ lệ hộ có bán lâm sản	%	5.00	5.83	-0.83	20.83	14.17	6.67
<b>Đánh giá của hộ về sự thay đổi mức độ tiêu dùng lâm sản</b>							
+ Nhiều hơn	%	8.33	3.33	5.00	9.17	5.00	4.17
+ Ngang bằng	%	10.83	3.33	7.50	4.17	11.67	-7.50
+ Ít hơn	%	29.17	18.33	10.83	30.83	32.50	-1.67
+ Tùy từng loại sản phẩm	%	5.00	5.00	0.00	15.00	10.00	5.00
+ Không phù hợp	%	46.67	65.83	-19.17	39.17	38.33	0.83
+ Không biết	%	0.00	4.17	-4.17	1.67	2.50	-0.83
<b>Đánh giá của hộ về sự thay đổi mức độ bán lâm sản</b>							
+ Nhiều hơn	%	0.00	1.67	-1.67	8.33	2.50	5.83
+ Ngang bằng	%	0.83	2.50	-1.67	2.50	2.50	0.00
+ Ít hơn	%	5.00	4.17	0.83	11.67	11.67	0.00
+ Tùy từng loại sản phẩm	%	0.83	0.00	0.83	2.50	0.00	2.50
+ Không phù hợp	%	86.67	84.17	2.50	67.50	69.17	-1.67
+ Không biết	%	6.67	7.50	-0.83	7.50	14.17	-6.67

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

# 5 Tác động xã hội của chính sách CTDVMTR

## 5.1 Tạo việc làm cho hộ tham gia và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong BV&PTR

Đến năm 2018, diện tích rừng được CTDVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk vào khoảng 231.8 nghìn ha, trong đó diện tích giao khoán cho các hộ gia đình, nhóm hộ chiếm gần 50% diện tích cung ứng DVMTR. Theo báo cáo của Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk năm 2018, có gần 7,100 hộ gia đình được hưởng lợi trực tiếp từ chính sách CTDVMTR. Các hộ này tham gia chính sách với nhiều hình thức khác nhau, bao gồm 68 nhóm hộ và 11 cộng đồng là chủ rừng, đây là nhóm hộ/cộng đồng được giao rừng và đất lâm nghiệp có cung ứng DVMTR, và các hộ tham gia nhận khoán BVR thông qua các hợp đồng nhận khoán với chủ rừng là tổ chức và UBND xã. Trong đó số hộ thuộc nhóm hộ được giao rừng và đất lâm nghiệp có cung ứng DVMTR chiếm 17,7%, số hộ thuộc cộng đồng được giao rừng và đất lâm nghiệp có cung ứng DVMTR chiếm 23,3% và số hộ nhận khoán BVR là 59% (Bảng 16).

Việc chi trả cho các nhóm hộ và cộng đồng được giao rừng và đất lâm nghiệp và khoán cho các hộ dân sống gần rừng làm công tác BVR đã góp phần giúp cho người dân tham gia giữ rừng có

thêm nguồn thu nhập, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao nhận thức về BVR, đặc biệt hầu hết các hộ này chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng.

Bên cạnh việc tạo ra việc làm, chính sách CTDVMTR cũng giúp tăng cường sự tham gia của hộ trong bảo tồn rừng. Theo kết quả khảo sát tại 8 thôn buôn (4 ở khu vực huyện M'Đrắk và 4 ở khai vực vùng đệm VQG) được chi trả DVMTR, các hộ gia đình khi tham gia CTDVMTR đều phải ký cam kết bảo rừng và tham gia dưới hình thức cộng đồng hoặc nhóm hộ. Trong đó đa số các cộng đồng và nhóm hộ là chủ rừng chiếm gần 25% và các cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng chiếm hơn 75% số hộ tham gia ở khu vực huyện M'Đrắk, tỷ lệ này ở khu vực vùng đệm VQG lần lượt là khoảng 11% và 89% (Bảng 17).

## 5.2 Sử dụng đất đai của hộ

Đất đai có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hộ gia đình, đặc biệt khi hoạt động sinh kế của hộ phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp. Nhìn chung, tổng diện tích đất bình quân của hộ nhìn chung là được cải thiện nếu so sánh với thời điểm hộ chưa tham gia chính sách.

**Bảng 16. Quy mô hộ hưởng lợi trực tiếp từ chính sách CTDVMTR**

Loại hộ	Số nhóm/cộng đồng	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nhóm hộ được giao rừng và đất lâm nghiệp có cung ứng DVMTR	68	1253	17.70
Cộng đồng được giao rừng và đất lâm nghiệp có cung ứng DVMTR	11	1650	23.30
Hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với chủ rừng là tổ chức hoặc ủy ban nhân dân cấp xã	-	4177	59.00
<b>Tổng</b>	-	<b>7080</b>	<b>100.00</b>

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018)

**Bảng 17. Hình thức tham gia chính sách CTDVMTR của hộ khảo sát**

Buôn	Huyện M'Đrắk		Vùng đệm VQG	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Hình thức tham gia				
+ Cộng đồng, nhóm hộ là chủ rừng	30	25.00	13	10.83
+ Cộng đồng, nhóm nhận khoán BVR	90	75.00	107	89.17
+ HGD là chủ rừng	0	0.00	0	0.00
+ HGD nhận khoán BVR	0	0.00	0	0.00
Hộ có ký cam kết BVR	120	100.00	120	100.00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Cụ thể diện tích đất của hộ tham gia chính sách tăng thêm 0.29 ha ở huyện M'Đrắk và 0.15 ha ở khu vực vùng đệm VQG, trong khi đó đối với các hộ không tham gia chính sách, diện tích đất tăng thêm là thấp hơn, 0.14 ha/hộ ở huyện M'Đrắk và không đổi ở khu vực vùng đệm VQG. Nếu so sánh giữa các nhóm hộ thì tổng diện tích đất bình quân hộ của nhóm tham gia chính sách là lớn hơn so với nhóm không tham gia ở cả hai khu vực. Xét về cơ cấu đất đai theo hình thức sở hữu thì hầu hết phần lớn tỷ lệ diện tích đất của các nhóm hộ khảo sát đều không có giấy chứng nhận (72.37% và 73.21% cho nhóm hộ tham gia và không tham gia ở huyện M'Đrắk, 58.49% và khoảng 72% cho nhóm hộ tham gia và không tham gia ở khu vực vùng đệm VQG). Về cơ cấu đất đai theo mục đích sử dụng, có thể thấy rằng mục đích chính của các hộ ở khu vực vùng đệm quốc gia là cây nông nghiệp (khoảng 92% cho cả 2 nhóm hộ), trong khi đó ở khu vực huyện M'Đrắk, cây trồng chính của các hộ tham gia chính sách là cây nông nghiệp (57.47%), còn đối với hộ không tham gia chính sách là cây lâm nghiệp (73.52%) (Bảng 18).

Bên cạnh đó, chính sách CTDVMTR cũng tác động tích cực đến tình hình sử dụng đất của hộ. Điều này được thể hiện thông qua sự khác biệt trong tỷ lệ hộ có đất bỏ hoang. Do nhiều yếu tố khác nhau như thời tiết hay dịch bệnh, một phần đất đai của hộ không được sử dụng. Tỷ lệ hộ có đất bỏ hoang của nhóm hộ tham gia chính sách ở cả 2 khu vực khảo sát đều là 5.83%, thấp hơn so với nhóm hộ không tham gia chính sách. Diện tích đất bỏ hoang bình quân trên hộ tham gia chính sách (0.04 ha ở khu vực huyện M'Đrắk và 0.03 ha ở khu vực vùng đệm VQG) cũng thấp hơn so với nhóm hộ không tham gia (0.11 ha cho cả hai khu vực khảo sát) (Bảng 19).

### 5.3 Tài sản của hộ

Một yếu tố quan trọng khác phản ánh tác động của chính sách là sự thay về tài sản của hộ như nhà ở hay phương tiện và vật dụng của hộ gia đình. Hầu hết các hộ tham gia chính sách và không tham gia chính sách đều có sở hữu nhà, một số ít vẫn còn ở chung với ba mẹ và người thân. Bên cạnh đó có thể thấy rằng, tỷ lệ hộ có nhà đều cao hơn nếu so sánh giữa thời điểm khảo sát và thời điểm trước khi tham gia chính sách cũng như so sánh giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia tại thời điểm khảo sát (Bảng 20).

Giá trị tài sản bình quân của hộ nhìn chung là được cải thiện so với thời điểm hộ chưa tham gia chính sách. Tuy nhiên sự cải thiện này có sự khác biệt lớn giữa 2 khu vực khảo sát. Xét từ thời điểm tham gia chính sách, nếu so sánh với nhóm hộ không tham gia chính sách, tổng giá trị tài sản gia tăng thêm của các hộ tham gia chính sách ở huyện M'Đrắk là đáng kể (46.55 và 20.59 triệu đồng). Trong khi đó sự khác biệt là rất ít giữa 2 nhóm hộ ở khu vực vùng đệm (22.53 và 22.25 triệu đồng). Xét về cơ cấu giá trị tài sản, giá trị phương tiện giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất ở hầu hết các nhóm hộ và thấp nhất là đồ gia dụng điện tử (Bảng 21).

### 5.4 Tiếp cận sử dụng nước, điện và vật liệu đun nấu của hộ

Nguồn nước sinh hoạt của hộ khá đa dạng, bao gồm cả nguồn nước được xử lý và không được xử lý. Các nguồn nước sinh hoạt được xử lý ở đây bao gồm các nguồn nước giếng của hộ gia đình, còn nguồn nước chưa được xử lý là các nguồn nước tự nhiên như sông suối, ao, hồ. Bảng 22



**Bảng 18. Diện tích và cơ cấu sử dụng đất của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>	<b>ha/hộ</b>	<b>2.71</b>	<b>3.00</b>	<b>0.29</b>	<b>2.24</b>	<b>2.38</b>	<b>0.14</b>	<b>0.62</b>
Theo mục đích sử dụng								
+ Trồng cây nông nghiệp	%	60.84	57.47	-3.37	25.54	23.85	-1.69	33.62
+ Trồng cây lâm nghiệp	%	35.38	39.11	3.73	71.66	73.52	1.85	-34.41
+ Đất khác (thổ cư...) (ha	%	3.78	3.42	-0.36	2.80	2.63	-0.16	0.79
Theo hình thức sở hữu								
+ Có giấy chứng nhận	%	26.25	27.63	1.38	25.28	26.79	1.52	0.84
+ Không có giấy chứng nhận	%	73.75	72.37	-1.38	74.72	73.21	-1.52	-0.84
<b>Vùng đệm VQG</b>	<b>ha/hộ</b>	<b>1.91</b>	<b>2.07</b>	<b>0.15</b>	<b>1.36</b>	<b>1.47</b>	<b>0.00</b>	<b>0.60</b>
Theo mục đích sử dụng								
+ Trồng cây nông nghiệp	%	91.07	91.65	0.58	91.67	92.19	0.00	-0.54
+ Trồng cây lâm nghiệp	%	1.68	1.35	-0.32	0.00	0.00	0.00	1.35
+ Đất khác (thổ cư...) (ha	%	7.25	7.00	-0.25	8.33	7.81	0.00	-0.81
Theo hình thức sở hữu								
+ Có giấy chứng nhận	%	44.12	41.51	-2.60	27.88	27.89	0.00	13.62
+ Không có giấy chứng nhận	%	55.88	58.49	2.60	72.12	72.11	0.00	-13.62

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát. Cột chênh lệch (sau) so sánh sự chênh lệch giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia tại thời điểm sau khi thực hiện chính sách (năm khảo sát)

**Bảng 19. Tình hình đất bỏ hoang của hộ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
Tỷ lệ hộ có đất bỏ hoang	%	5.83	14.17	-8.33	5.83	10.00	-4.17
Diện tích đất bỏ hoang/hộ có đất bỏ hoang	ha	0.74	0.76	-0.02	0.60	1.08	-0.48
Diện tích đất bỏ hoang/hộ khảo sát	ha	0.04	0.11	-0.06	0.03	0.11	-0.07

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

**Bảng 20. Tỷ lệ sở hữu nhà của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Sở hữu nhà trong buôn	%	98.33	100.00	1.67	97.50	99.17	1.67	0.83
Sở hữu nhà ngoài buôn	%	1.67	2.50	0.83	0.00	0.00	0.00	2.50
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Sở hữu nhà trong buôn	%	98.33	100.00	1.67	95.00	96.67	1.67	3.33
Sở hữu nhà ngoài buôn	%	0.83	5.83	5.00	0.00	1.67	1.67	4.17

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

**Bảng 21. Giá trị phương tiện hoặc tài sản các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Phương tiện giao thông	tr.đ/hộ	14.26	24.74	10.48	10.14	13.27	3.14	11.47
Điện tử gia dụng	tr.đ/hộ	3.00	6.04	3.04	1.55	3.92	2.38	2.12
Vật dụng sản xuất	tr.đ/hộ	15.99	15.76	-0.23	4.59	3.39	-1.19	12.37
Tổng giá trị phương tiện	tr.đ/hộ	33.25	46.55	13.30	16.27	20.59	4.32	25.96
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Phương tiện giao thông	tr.đ/hộ	8.54	11.99	3.45	7.68	13.91	6.24	-1.92
Điện tử gia dụng	tr.đ/hộ	1.81	4.91	3.10	1.93	4.25	2.33	0.66
Vật dụng sản xuất	tr.đ/hộ	8.23	5.63	-2.59	6.56	4.09	-2.47	1.55
Tổng giá trị phương tiện	tr.đ/hộ	18.58	22.53	3.96	16.16	22.25	6.09	0.28

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát. Thời điểm trước PFES và sau PFES được xác định theo thời điểm mua tài sản.

**Bảng 22. Nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	so sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Nguồn nước sinh hoạt								
+ Chưa xử lý	%	30.00	5.00	-25.00	45.00	16.67	-28.33	-11.67
+ Xử lý		75.00	98.33	23.33	61.67	88.33	26.67	10.00
Nguồn nước sản xuất								
+ Chưa xử lý	%	100.00	100.00	0.00	100.00	100.00	0.00	0.00
+ Xử lý	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Nguồn nước sinh hoạt								
+ Chưa xử lý	%	43.33	20.00	-23.33	62.50	45.00	-17.50	-25.00
+ Xử lý	%	65.00	89.17	24.17	48.33	72.50	24.17	16.67
Nguồn nước sản xuất								
+ Chưa xử lý	%	100.00	100.00	0.00	100.00	100.00	0.00	0.00
+ Xử lý	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

cho thấy tỷ lệ hộ có sử dụng nguồn nước được xử lý trong sinh hoạt được cải thiện ở các nhóm hộ sau khi chính sách được triển khai. Tính đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ hộ có sử dụng nguồn nước được xử lý trong sinh hoạt ở nhóm hộ tham gia chính sách là cao hơn so với nhóm hộ không tham gia (98.33% và 88.33% ở khu vực huyện M'Đrắk, 89.17% và 72.50% ở khu vực vùng đệm quốc gia). Đối với nguồn nước sản xuất thì 100% các hộ sử dụng các nguồn nước chưa qua xử lý.

Các hộ gia đình trong khu vực khảo sát đều có sử dụng điện phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Tương tự nguồn nước sinh hoạt, tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới trả phí cũng gia tăng ở các nhóm hộ sau khi chính sách được triển khai. Tính đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới trả phí là 98.33% ở cả nhóm hộ tham gia và không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk, trong khi đó tỷ lệ này 96.67% cho các hộ tham gia và 100% cho các hộ không tham gia ở khu vực vùng đệm VQG (Bảng 23).

**Bảng 23. Sử dụng điện của nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	so sánh	Trước	Sau	so sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Không sử dụng điện	%	5.00	0.00	-5.00	2.50	0.00	-2.50	0.00
Có nhưng miễn phí	%	3.33	1.67	-1.67	0.83	0.83	0.00	0.83
Điện lưới trả phí	%	90.83	98.33	7.50	95.00	98.33	3.33	0.00
Máy phát riêng	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Khác	%	0.83	0.00	-0.83	1.67	0.83	-0.83	-0.83
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Không sử dụng điện	%	1.67	0.00	-1.67	0.83	0.00	-0.83	0.00
Có nhưng miễn phí	%	3.33	3.33	0.00	0.00	0.00	0.00	3.33
Điện lưới trả phí	%	95.00	96.67	1.67	99.17	100.00	0.83	-3.33
Máy phát riêng	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Khác	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

**Bảng 24. Sử dụng vật liệu đun nấu của nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Gỗ củi	%	100.00	97.50	-2.50	99.17	98.33	-0.83	-0.83
Dầu hỏa	%	5.83	0.00	-5.83	7.50	2.50	-5.00	-2.50
Gas	%	10.83	51.67	40.83	8.33	28.33	20.00	23.33
Điện	%	26.67	80.00	53.33	36.67	71.67	35.00	8.33
Khác	%	5.83	6.67	0.83	0.00	0.00	0.00	6.67
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Gỗ củi	%	99.17	89.17	-10.00	100.00	97.50	-2.50	-8.33
Dầu hỏa	%	1.67	0.00	-1.67	0.83	0.00	-0.83	0.00
Gas	%	20.00	71.67	51.67	10.83	42.50	31.67	29.17
Điện	%	19.17	77.50	58.33	15.00	60.00	45.00	17.50
Khác	%	0.83	0.83	0.00	0.00	0.00	0.00	0.83

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Đa số các hộ sử dụng nhiều loại vật liệu đun nấu khác nhau, trong đó củi vẫn là vật liệu đun nấu chính được hộ sử dụng. Các hộ lấy củi chủ yếu ở vườn và ở rừng trồng, một số hộ có lấy củi từ rừng tự nhiên. So với thời điểm trước khi tham gia chính sách, tỷ lệ số hộ dùng củi của hộ có xu hướng giảm, thay vào đó tỷ lệ hộ có sử dụng gas và điện gia tăng nhanh (Bảng 24).

Tính đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ hộ có sử dụng gas và điện cho đun nấu của các hộ tham gia chính sách là cao hơn đáng kể so với các hộ không tham gia. Cụ thể, sự khác biệt trong tỷ lệ giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia chính sách là 23.33% cho sử dụng điện và 8.33% cho sử dụng gas ở khu vực huyện M'Đrắk, và là 29.17% cho sử dụng điện và 17.50% cho sử dụng gas ở khu vực vùng đệm VQG.

# 6 Tác động kinh tế

## 6.1 Thu nhập từ trồng trọt

Thu nhập của hộ khá đa dạng, trong đó trồng trọt vẫn là hoạt động tạo ra thu nhập chính của hộ với hầu hết các hộ tham gia. Giá trị sản phẩm trồng trọt của hộ được hộ sử dụng cho nhu cầu gia đình (khoảng 15% và chủ yếu là lúa), phần còn lại để bán. Sau khi trừ đi chi phí (không tính chi phí gia đình), phần thu nhập còn lại là thu nhập hỗn hợp từ hoạt động trồng trọt của hộ (Bảng 25). Có thể nhận thấy rằng, so với thời điểm trước khi tham gia chính sách, mặc dù tỷ lệ số hộ có sản phẩm từ hoạt động trồng trọt có xu hướng gia tăng, thu nhập hỗn hợp của hoạt động này lại có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm hộ. Dù vậy, sự sụt giảm này đến từ các nguyên nhân khác như thời tiết, dịch bệnh hơn là do tác động của chính sách. Điều này có thể nhận thấy thông qua việc so sánh thu nhập hỗn hợp giữa 2 nhóm hộ tham gia và không tham gia chính sách. So với các hộ tham gia, thu nhập hỗn hợp bình quân hộ khảo sát của nhóm hộ tham gia chính sách là cao hơn (cao hơn 18.37 triệu ở khu vực huyện M'Đrắk, và cao hơn 5.84 triệu ở khu vực vùng đệm VQG).

## 6.2 Thu nhập từ chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi của hộ còn khá hạn chế. So với thời điểm chưa tham gia chính sách, tỷ lệ tham gia hoạt động chăn nuôi mặc dù gia tăng (trừ nhóm hộ không tham gia chính sách ở khu vực vùng đệm VQG) nhưng giá trị đàn vật nuôi bình quân của hộ có xu hướng giảm. Hầu hết chi phí liên quan đến thức ăn chăn nuôi là hộ tự túc, chi phí phát sinh chủ yếu liên quan đến tiền mua giống vật nuôi. Thu nhập tổng hợp từ chăn nuôi của các hộ khảo sát nhìn chung cũng giảm ở cả nhóm hộ tham gia và không tham gia khảo sát ở cả khu vực huyện M'Đrắk và khu vực vùng đệm VQG. Dù vậy, nếu so với các hộ

không tham gia chính sách, thu nhập hỗn hợp từ chăn nuôi bình quân hộ của nhóm hộ tham gia chính sách CTDVMTR vẫn cao hơn dù sự gia tăng này là hạn chế (cao hơn lần lượt là 1.98 và 1.06 triệu/hộ ở khu vực huyện M'Đrắk và ở khu vực vùng đệm VQG) (Bảng 26).

## 6.3 Thu nhập từ các sản phẩm từ rừng

Nguồn thu từ rừng tự nhiên của hộ nhìn chung là khá thấp bởi vì hầu hết các hộ sử dụng các sản phẩm từ rừng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của các hộ gia đình. So với thời điểm chưa tham gia chính sách, tỷ lệ hộ có khai thác sản phẩm từ rừng tự nhiên gia tăng ở nhóm tham gia chính sách và giảm ở nhóm không tham gia chính sách, tuy nhiên sự thay đổi này là không đáng kể. Thu nhập từ rừng trên hộ khảo sát trong năm khảo sát của nhóm hộ tham gia chính sách là 0.19 triệu đồng và là 0.02 triệu đồng cho các nhóm hộ không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk, trong khi đó thu nhập này cho các nhóm hộ không tham gia chính sách là cao hơn ở khu vực vùng đệm VQG (0.69 triệu và 0.22 triệu đồng) (Bảng 27).

## 6.4 Thu nhập từ các hoạt động khác

Ngoài các khoản thu nhập trên, các hộ gia đình trên địa bàn khảo sát còn có các nguồn thu nhập khác. Trong đó, làm thuê thời vụ là hoạt động có đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm và tạo ra thu nhập cho hộ. Tỷ lệ có hộ có tham gia làm thuê công việc thời vụ là 55% cho nhóm hộ tham gia và 80% cho nhóm hộ không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk và lần lượt là 65.83% và 53.33% ở khu vực vùng đệm VQG. Bên cạnh đó, các nhóm hộ (trừ nhóm hộ không tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk) có thêm thu nhập từ hoạt

**Bảng 25. Thu nhập từ trồng trọt của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Tỷ lệ hộ có sản phẩm trồng trọt	%	95.83	97.50	1.67	90.83	94.17	3.33	3.33
Giá trị sản phẩm/hộ tham gia	tr.đ/hộ	64.21	62.63	-1.57	39.36	36.05	-3.32	26.59
+ Từ bán sản phẩm	tr.đ/hộ	56.75	55.03	-1.72	33.38	30.37	-3.01	24.66
+ Dành cho tiêu dùng	tr.đ/hộ	7.45	7.61	0.15	5.98	5.68	-0.30	1.93
Chi phí/hộ tham gia	tr.đ/hộ	13.77	15.98	2.21	8.24	9.77	1.53	6.21
Chi phí khấu hao/hộ tham gia	tr.đ/hộ	1.67	3.26	1.59	0.50	0.85	0.34	2.41
Thu nhập hỗn hợp/hộ tham gia	tr.đ/hộ	48.77	43.40	-5.37	30.62	25.43	-5.19	17.97
Thu nhập hỗn hợp/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	46.74	42.31	-4.42	27.81	23.95	-3.86	18.37
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Tỷ lệ hộ có sản phẩm trồng trọt	%	95.83	98.33	2.50	84.17	87.50	3.33	10.83
Giá trị sản phẩm/hộ tham gia	tr.đ/hộ	40.00	34.83	-5.17	26.64	27.75	1.11	7.08
+ Từ bán sản phẩm	tr.đ/hộ	33.77	28.67	-5.09	20.69	21.68	0.99	6.99
+ Dành cho tiêu dùng	tr.đ/hộ	6.23	6.16	-0.07	5.94	6.07	0.12	0.09
Chi phí/hộ tham gia	tr.đ/hộ	14.04	15.11	1.07	11.43	12.64	1.21	2.47
Chi phí khấu hao/hộ tham gia	tr.đ/hộ	0.86	1.41	0.55	0.78	1.22	0.44	0.19
Thu nhập hỗn hợp/hộ tham gia	tr.đ/hộ	25.10	18.31	-6.79	14.43	13.90	-0.53	4.42
Thu nhập hỗn hợp/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	24.05	18.01	-6.05	12.14	12.16	0.02	5.85

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát. Chí phí không bao gồm chi phí gia đình

**Bảng 26. Thu nhập từ chăn nuôi của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi	%	42.50	45.00	2.50	29.17	25.83	-3.33	19.17
Giá trị đàn vật nuôi/hộ tham gia	tr.đ/hộ	68.90	52.70	-16.20	41.99	41.28	-0.71	11.42
Doanh thu/hộ tham gia	tr.đ/hộ	25.67	15.85	-9.82	21.09	15.15	-5.94	0.69
Chi phí/hộ tham gia	tr.đ/hộ	5.05	5.21	0.16	2.21	4.28	2.07	0.93
Thu nhập hỗn hợp/hộ tham gia	tr.đ/hộ	20.62	10.64	-9.99	18.88	10.87	-8.01	-0.24
Thu nhập hỗn hợp/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	8.76	4.79	-3.98	5.51	2.81	-2.70	1.98
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi	%	43.33	47.50	4.17	26.67	27.50	0.83	20.00
Giá trị đàn vật nuôi/hộ tham gia	tr.đ/hộ	63.50	50.65	-12.85	96.16	91.24	-4.92	-40.59
Doanh thu/hộ tham gia	tr.đ/hộ	13.64	10.77	-2.87	17.05	16.08	-0.96	-5.32
Chi phí/hộ tham gia	tr.đ/hộ	1.23	3.39	2.16	5.73	7.21	1.48	-3.82
Thu nhập hỗn hợp/hộ tham gia	tr.đ/hộ	12.41	7.37	-5.04	11.32	8.88	-2.44	-1.50
Thu nhập hỗn hợp/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	5.38	3.50	-1.87	3.02	2.44	-0.58	1.06

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát. Chí phí không bao gồm chi phí gia đình

**Bảng 27. Thu nhập từ sản phẩm từ rừng của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tham gia			Không tham gia			Chênh lệch (sau)
		Trước	Sau	So sánh	Trước	Sau	So sánh	
<b>Huyện M'Đrắk</b>								
Tỷ lệ hộ có khai thác sản phẩm từ rừng tự nhiên	%	49.17	50.00	0.83	29.17	29.17	0.00	20.83
Tỷ lệ hộ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên	%	6.67	5.00	-1.67	7.50	5.83	-1.67	-0.83
Giá trị từ sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ tham gia	tr.đ/hộ	11.72	11.18	-0.55	3.85	4.79	0.94	6.39
TN từ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ tham gia	tr.đ/hộ	0.67	0.39	-0.28	0.15	0.07	-0.08	0.32
TN từ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.33	0.19	-0.14	0.04	0.02	-0.02	0.17
<b>Vùng đệm VQG</b>								
Tỷ lệ hộ có khai thác sản phẩm từ rừng tự nhiên	%	57.50	58.33	0.83	59.17	55.83	-3.33	2.50
Tỷ lệ hộ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên	%	22.50	20.83	-1.67	16.67	14.17	-2.50	6.67
Giá trị từ sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ tham gia	tr.đ/hộ	7.24	8.48	1.23	6.05	5.89	-0.15	2.59
TN từ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ tham gia	tr.đ/hộ	0.40	0.37	-0.03	1.40	1.24	-0.16	-0.87
TN từ bán sản phẩm từ rừng tự nhiên/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.23	0.22	-0.01	0.83	0.69	-0.13	-0.48

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

động BVR do có tham gia vào các chương trình, hoặc chính sách liên quan. Ngoài ra, một số hộ còn có một số khoản thu nhập khác như lương, lương hưu, trợ cấp, kinh doanh hay tiền gửi của người nhà. Mặc dù các khoản thu nhập này khá ổn định đối với hộ nhưng tỷ lệ các hộ có nguồn thu nhập này khá hạn chế. Nếu so sánh với nhóm hộ không tham gia chính sách, nhóm hộ tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk có tổng thu nhập từ các hoạt động khác là 21.43 triệu đồng/hộ, thấp hơn một chút nhóm không tham gia chính sách (22.17 triệu đồng/hộ). Tương tự, thu nhập khác của nhóm hộ tham gia chính sách ở khu vực vùng đệm VQG cũng thấp hơn một chút với nhóm hộ không tham gia (25.31 triệu đồng/hộ tham gia và 26.81 triệu đồng/hộ không tham chính sách) (Bảng 28).

## 6.5 Tổng thu nhập

Bảng 29 cho biết cơ cấu thu nhập của hộ khảo sát, có thể thấy rằng trồng trọt là vẫn

là hoạt động sinh kế chính của hộ (đặc biệt ở khu vực huyện M'Đrắk và nhóm hộ tham gia chính sách). Làm thuê là hoạt động quan trọng thứ 2 tạo ra thu nhập cho hộ (đặc biệt đối với nhóm hộ không tham gia chính sách).

## 6.6 Mức độ đáp ứng của thu nhập cho các nhu cầu cơ bản

Theo đánh giá của các hộ tham gia, nhìn chung nguồn thu nhập được tạo ra trong năm chưa đủ đáp ứng các nhu cầu cơ bản của hộ. Bảng 30 cho thấy, số hộ đánh giá nguồn thu nhập được tạo ra chưa đáp ứng đủ nhu cầu cơ bản của hộ là 50% cho các hộ tham gia chính sách và 76.67% cho các hộ tham gia chính sách ở khu vực huyện M'Đrắk, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực vùng đệm VQG thấp và ít chênh lệch hơn (lần lượt là 45% và 46.67% cho các hộ tham gia và không tham gia chính sách).

**Bảng 28. Các khoản thu nhập khác của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrăk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
<b>Làm thuê</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	55.00	80.00	-25.00	65.83	53.33	12.50
Thời gian có việc/đối tượng tham gia	ngày/năm	93.85	142.15	-48.30	52.67	109.23	-56.56
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	13.88	22.33	-8.46	9.21	17.88	-8.67
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	7.63	17.87	-10.23	6.06	9.54	-3.47
<b>Bảo vệ rừng</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	100.00	0.00	100.00	100.00	100.00	0.00
Thời gian có việc/đối tượng tham gia	Ngày	29.45	-	-	24.41	25.89	-1.48
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	5.89	-	-	7.47	2.05	5.42
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	5.89	0.00	5.89	7.47	2.05	5.42
<b>Lương</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	15.00	5.00	10.00	9.17	11.67	-2.50
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	27.88	58.10	-30.22	71.16	85.00	-13.84
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	4.18	2.91	1.28	6.52	9.92	-3.39
<b>Tiền gửi về của người nhà</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	0.83	0.00	0.83	0.00	0.00	0.00
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	6.00	-	-	-	-	-
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.05	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00
<b>Lương hưu</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	1.67	0.83	0.83	0.83	1.67	-0.83
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	55.00	58.10	-3.10	96.00	57.00	39.00
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.92	0.48	0.43	0.80	0.95	-0.15
<b>Trợ cấp</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	13.33	1.67	11.67	5.00	8.33	-3.33
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	13.09	8.40	4.69	19.08	5.65	13.43
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	1.75	0.14	1.61	0.95	0.47	0.48
<b>Kinh doanh</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	2.50	1.67	0.83	4.17	9.17	-5.00
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	36.00	42.00	-6.00	83.40	37.24	46.16
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.90	0.70	0.20	3.48	3.41	0.06
<b>Khác</b>							
Tỷ lệ hộ tham gia	%	1.67	1.67	0.00	0.83	2.50	-1.67
Thu nhập/đối tượng tham gia	tr.đ/hộ	6.60	4.62	1.98	1.95	19.00	-17.05
Thu nhập/hộ khảo sát	tr.đ/hộ	0.11	0.08	0.03	0.02	0.48	-0.46
<b>Tổng/hộ khảo sát</b>	<b>tr.đ/hộ</b>	<b>21.43</b>	<b>22.17</b>	<b>-0.75</b>	<b>25.31</b>	<b>26.81</b>	<b>-1.51</b>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát.

**Bảng 29. Tổng hợp thu nhập của các nhóm hộ khảo sát**

Chỉ tiêu	TG		KTG	
	Thu nhập (tr.đ/hộ)	Cơ cấu (%)	Thu nhập (tr.đ/hộ)	Cơ cấu (%)
<b>Huyện M'Đrắk</b>				
Tổng thu nhập	72.33	100.00	50.27	100.00
Trồng trọt	42.31	58.50	23.95	47.63
Chăn nuôi	4.79	6.62	2.81	5.59
Thu nhập từ sản phẩm từ rừng	0.19	0.27	0.02	0.04
Làm thuê	7.63	10.55	17.87	35.54
BVR	5.89	8.14	0.00	0.00
Lương	4.18	5.78	2.91	5.78
Lương hưu	0.92	1.27	0.48	0.96
Trợ cấp	1.75	2.41	0.14	0.28
Kinh doanh	0.90	1.24	0.70	1.39
Khác	3.77	5.21	1.40	2.79
<b>Vùng đệm VQG</b>				
Tổng thu nhập	52.26	100.00	46.94	100.00
Trồng trọt	18.01	34.45	12.16	25.90
Chăn nuôi	3.50	6.70	2.44	5.20
Thu nhập từ sản phẩm từ rừng	0.22	0.41	0.69	1.48
Làm thuê	6.06	11.60	9.54	20.32
BVR	7.47	14.30	2.05	4.37
Lương	6.52	12.48	9.92	21.13
Lương hưu	0.80	1.53	0.95	2.02
Trợ cấp	0.95	1.83	0.47	1.00
Kinh doanh	3.48	6.65	3.41	7.27
Khác	5.25	10.04	5.31	11.31

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

**Bảng 30. Mức độ đáp ứng của thu nhập cho các nhu cầu cơ bản của các nhóm hộ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Huyện M'Đrắk			Vùng đệm VQG		
		TG	KTG	Chênh lệch	TG	KTG	Chênh lệch
Đủ	%	13.33	3.33	10.00	5.83	5.83	0.00
Tạm đủ	%	36.67	20.00	16.67	48.33	47.50	0.83
Không đủ	%	50.00	76.67	-26.67	45.00	46.67	-1.67
Không phù hợp	%	0.00	0.00	0.00	0.83	0.00	0.83
Tổng	%	100.00	100.00	0.00	100.00	100.00	0.00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát



Xét dưới góc độ các hộ tham gia chính sách, kết quả khảo sát cho thấy rằng hầu hết hộ tham gia chính sách CTDVMTR có đánh giá tích cực về đóng góp của chính sách đến sinh kế sinh của họ và của cộng đồng. Bảng 31 cho thấy có gần 65% số hộ ở khu vực

huyện M'Đrắk và hơn 60% số hộ ở khu vực vùng đệm VQG cho rằng thu nhập của hộ được cải thiện khi tham gia chính sách. Trong khi đó có hơn 40% số hộ trong cả 2 khu vực cho rằng chính sách có tác động tích cực đến đời sống của cộng đồng.

**Bảng 31. Đánh giá của hộ tham gia BVR về tác động của BVR**

Chỉ tiêu	BVR ở huyện M'Đrắk (PFES)		PFES ở vùng đệm VQG (PFES)	
	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Thu nhập tốt hơn	77	64.17	73	60.83
Thu nhập kém đi	1	0.83	0	0.00
Cải thiện đời sống (việc làm, công trình công cộng)	52	43.33	51	42.50
Đời sống vẫn như cũ	3	2.50	1	0.83

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

## 7 Kết luận

Kể từ khi Đắk Lắk triển khai chính sách CTDVMTR từ năm 2013, tỉnh Đắk Lắk đã đạt được nhiều kết quả khả quan trên nhiều khía cạnh như về diện tích rừng tham gia CTDVMTR, số tiền thu được từ CTDVMTR cũng như việc giải ngân số tiền đó cho chủ rừng. Bên cạnh đó, chính sách cũng nhận được sự đánh giá tích cực từ đa số các cán bộ quản lý, các tổ chức, cộng đồng và hộ gia đình tham gia chính sách.

Chính sách CTDVMTR đã mang lại lợi ích trực tiếp cho các hộ gia đình tham và cộng đồng trong khu vực đã triển khai chính sách. Các hộ gia đình khi tham CTDVMTR đều phải ký cam kết bảo rừng và đều tham gia dưới hình thức cộng đồng hoặc nhóm hộ. Dù vậy mức độ hiểu biết thông tin về chính sách vẫn còn hạn chế. Hầu hết các hộ tham gia khảo sát không hiểu rõ về chính sách CTDVMTR mặc dù họ tham gia BVR và được nhận tiền từ CTDVMTR. Hơn thế nữa vai trò của các hộ tham gia chính sách vẫn còn mờ nhạt, ngoài việc tham gia tuần tra bảo vệ rừng, việc tham gia của hộ trong giai đoạn việc xây dựng và quyết định việc triển khai chính sách CTDVMTR còn khá hạn chế.

Mặc dù chính sách chưa mang lại những thay đổi tích cực trong diễn biến rừng khi diện tích rừng của tỉnh vẫn giảm trong giai đoạn 2013–2018, CTDVMTR đã giúp giảm tốc độ mất rừng từ khi chính sách được thực hiện. Bên cạnh đó, tình trạng phát quang rừng, khai thác, sử dụng cũng như bán lâm sản của hộ có xu hướng giảm so thời điểm trước khi tham gia chính sách. Các lâm sản khai thác chủ yếu là các lâm sản ngoài gỗ như củi hay măng và chủ yếu được sử dụng đáp ứng nhu cầu của gia đình.

Về tình hình sinh kế, nhìn chung các nguồn lực sinh kế của hộ còn hạn chế. Đặc biệt là trình độ nguồn nhân lực và các nguồn vốn vật chất và tài chính của hộ. Trong cơ cấu thu nhập của hộ, trồng trọt là vẫn là hoạt động tạo ra thu nhập

chính cho hộ tham gia. Bên cạnh đó các hoạt động làm thuê thời vụ cũng đóng vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm. Trong các hộ có thu nhập từ tham gia BVR, các hộ tham gia chính sách CTDVMTR có thu nhập này cao hơn và đóng góp khoảng 11% tổng thu nhập của hộ. Nhìn chung, thu nhập hàng năm còn chênh lệch giữa các nhóm hộ và vẫn chưa đủ đáp ứng các nhu cầu cơ bản của hộ.

Chính sách đã giúp tăng cường nguồn thu cho công tác bảo vệ phát triển rừng tại địa phương, đặc biệt là nguồn thu cho các chủ rừng là các tổ chức doanh nghiệp để tăng cường công tác tuần tra, đầu tư trang thiết bị để phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý QL&BVR và thực hiện hoạt động phát triển rừng. Cùng với đó, chính sách không những đã giúp tạo việc làm và thu nhập cho các chủ rừng là nhóm hộ, cộng đồng, hộ gia đình hay những hộ nhận khoán tham gia bảo vệ rừng, mà còn tạo ra động lực giúp cho các hộ nỗ lực hơn trong các hoạt động BV&PTR. Bên cạnh đó, thông qua tiền chi trả từ BVR, chính sách tác động tích cực vào một số khía cạnh sinh kế của hộ tham gia cũng như cộng đồng ở hầu hết các khu vực khảo sát.

Mặc dù vậy, chính sách CTDVMTR trên địa bàn tỉnh cũng còn nhiều khó khăn và hạn chế. Các hạn chế chính như thu nhập từ chính sách còn thấp so với các hoạt động khác và thời gian chi trả thường chậm so với kế hoạch đi BVR nên chưa thu hút được tham gia tích cực của người tham gia trong BVR. Một số nội dung trong việc triển khai chính sách vẫn còn chưa thực sự phù hợp và rõ ràng như cơ chế xử lý vi phạm hay cơ chế giám sát việc thực hiện ở cấp độ cộng và nhóm hộ. Định mức chi trả còn chênh lệch và chưa gắn chặt với kết quả BVR hay thiếu cơ chế đảm bảo quyền của hộ trong việc tham gia tuần tra BVR. Bên cạnh đó, vấn đề cháy rừng, hiện tượng xâm lấn đất rừng để lấy đất sản xuất vẫn còn diễn ra thường xuyên.

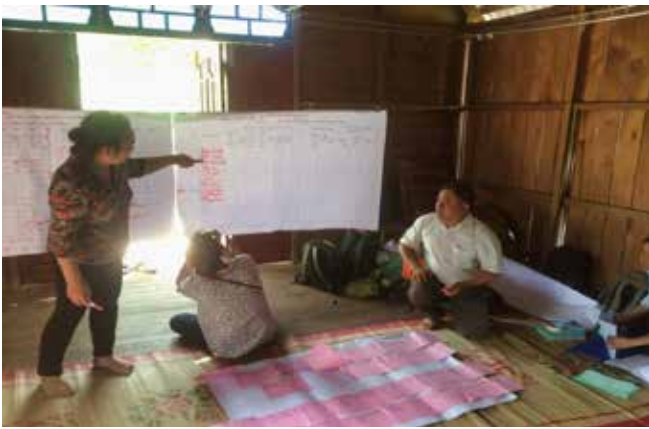
# Tài liệu tham khảo

- Beauchamp, E., Clements, T. and Milner-Gulland, E.. (2018) Assessing Medium-term Impacts of Conservation Interventions on Local Livelihoods in Northern Cambodia. *World Dev.*, 101, 202–218.
- Bremer, L.L., Farley, K.A., Lopez-Carr, D. and Romero, J. (2014) Conservation and livelihood outcomes of payment for ecosystem services in the Ecuadorian Andes: What is the potential for ‘win-win’? *Ecosyst. Serv.*, 8, 148–165.
- Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk (2019) Số liệu diễn biến diện tích rừng tỉnh Đắk Lắk.
- Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk (2019) Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2018.
- Do, T.D. and NaRanong, A. (2019) Livelihood and Environmental Impacts of Payments for Forest Environmental Services: A Case Study in Vietnam. *Sustainability*, 11, 1–22.
- Farley, J. and Costanza, R. (2010) Payments for ecosystem services: From local to global. *Ecol. Econ.*, 69, 2060–2068.
- Hegde, R. and Bull, G.Q. (2011) Performance of an agro-forestry based Payments for Environmental Services project in Mozambique: A household level analysis. *Ecol. Econ.*, 71, 122–130.
- Hoang, M.H. and Pham, T.T. (2008) *Participatory analysis of poverty, livelihoods and environment dynamics (PAPoLD)*.
- JICA (2018) Data collection survey on water resources management in Central Highlands. Available at: [http://open\\_jicareport.jica.go.jp/pdf/12306296\\_01.pdf](http://open_jicareport.jica.go.jp/pdf/12306296_01.pdf).
- Jourdain, D., Boere, E., Berg, M. van den, Dang, Q.D., Cu, T.P., Affholder, F. and Pandey, S. (2014) Water for forests to restore environmental services and alleviate poverty in Vietnam: A farm modeling approach to analyze alternative PES programs. *Land use policy*, 41, 423–437.
- Kolinjivadi, V.K. and Sunderland, T. (2012) A review of two payment schemes for watershed services from China and Vietnam: The interface of government control and PES theory. *Ecol. Soc.*, 17, art 10.
- Kwayu, E.J., Paavola, J. and Sallu, S.M. (2017) The Livelihood Impact of the Equitable Payments for Watershed Services (EPWS) Program in Morogoro, Tanzania. *Environ. Dev. Econ.*, 22, 328–349.
- Loft, L., Le, N.D., Pham, T.T., Yang, A.L., Tjajadi, J.S. and Wong, G.Y. (2017) Whose Equity Matters? National to Local Equity Perceptions in Vietnam’s Payments for Forest Ecosystem Services Scheme. *Ecol. Econ. Found.*, 135, 164–175.
- McElwee, P., Nghiem, T., Le, H., Vu, H. and Tran, N. (2014) Payments for environmental services and contested neoliberalisation in developing countries: A case study from Vietnam. *J. Rural Stud.*, 36, 423–440.
- Miranda, M., Porras, I.T. and Moreno, M.L. (2003) *The social impacts of payments for environmental services in Costa Rica*.
- Nguyen, C.T. and Vuong, V.Q. (2016) *Assessment Report: 8 years of organizing and operating the Forest Protection and Development Fund (2008–2015) and 5 years of implementing the policy on Payment for Forest Environmental Services (2011–2015)*, Ha Noi: Greater Mekong Subregion Environment Operations Center. Available at: <http://www.gms-eoc.org/uploads/resources/1193/attachment/3-PFES-VNFF-Assessment-Report.pdf>.
- Nguyen, M.D., Ancev, T. and Randall, A. (2018) Forest governance and economic values of forest ecosystem services in Vietnam. *Land use policy*. Available at: <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0264837717304970>.
- Nguyen, T.Y.L. (2013) Evaluating the Pilot Implementation of Payment for Forest Environmental Services in Lam Dong, Vietnam. Available at: <http://www.eepseapartners.org/post-2445/>.

- Pagiola, S., Rios, A.R. and Arcenas, A. (2008) Can the Poor Participate in Payments for Environmental Services? Lessons from the Silvopastoral Project in Nicaragua. *Environ. Dev. Econ.*, 13, 299–325.
- Pham, T.T., Bennett, K., Vu, T.P., Brunner, J., Le, N.D. and Nguyen, D.T. (2013) *Payments for forest environmental services in Vietnam: From policy to practice*, Center for International Forestry Research. Available at: <https://www.cifor.org/library/4247/>.
- Pham, T.T., Loft, L., Bennett, K., Phuong, V.T., Dung, L.N. and Brunner, J. (2015) Monitoring and evaluation of Payment for Forest Environmental Services in Vietnam: From myth to reality. *Ecosyst. Serv.*, 16, 220–229.
- Pham, V.T., Roongtawanreongsri, S., Ho, T.Q. and Tran, P.H.N. (2021) Can payments for forest environmental services help improve income and attitudes toward forest conservation? Household-level evaluation in the Central Highlands of Vietnam. *For. Policy Econ.*, 132.
- Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2019) *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách CTDVMTR năm 2018*,.
- Quỹ BV&PTR tỉnh Đắk Lắk (2018) *Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện chính sách CTDVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (2013–2017)*,.
- Quỹ BV&PTR Việt Nam (2021) *Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng tiến độ và chất lượng, hoàn thành tốt kế hoạch 6 tháng đầu năm*.
- Suhardiman, D., Wichelns, D., Lestrelin, G. and Chu, T.H. (2013) Payments for ecosystem services in Vietnam: Market-based incentives or state control of resources? *Ecosyst. Serv.*, 5, 94–101.
- Sunderlin, W.D. and Huynh, T.B. (2005) *Poverty Alleviation and Forests in Vietnam*.
- Tran, N.. and Duong, D.. (2017) Payment for Environmental Services in Lam Dong and Local Forest Governance. In *Redefining Diversity and Dynamics of Natural Resources Management in Asia*.
- Tran, T.T.H., Zeller, M. and Suhardiman, D. (2016) Payments for ecosystem services in Hoa Binh province, Vietnam: An institutional analysis. *Ecosyst. Serv.*, 22, 83–93.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2015) Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2015.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2016a) Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2016.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2016b) Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2017.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2018a) Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2018.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2018b) Tổng quan Đắk Lắk.
- Uchida, E., Rozelle, S. and Xu, J. (2009) Conservation Payments, Liquidity Constraints and Off-Farm Labor: Impact of the Grain for Green Program on Rural Households in China. *Am. J. Agric. Econ.*, 91, 70–86.
- USAID (2013) Technical Note: Impact Evaluations.
- Velly, G. Le and Dutilly, C. (2016) Evaluating Payments for Environmental Services: Methodological Challenges. *PLoS One*, 11, e0149374.
- WB (2010) *Handbook on Impact*, Washington: WB.
- WB (2005) Vietnam Environment Monitor 2005: Biodiversity. Available at: <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/879611468311116866/vietnam-environment-monitor-2005-biodiversity>.
- White, H. and Raitzer, D.A. (2017) *Impact Evaluation of Development Interventions: A Practical Guide*.
- Wunder, S. (2005) *Payments for environmental services: Some Nuts and Bolts*, Center for International Forestry Research (CIFOR).
- Wunder, S. (2007) The efficiency of payments for environmental services in tropical conservation. *Conserv. Biol.*, 21, 48–58. Available at: <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pubmed/17298510>.
- Zheng, H., Robinson, B.E., Liang, Y.-C., Polasky, S., Ma, D.-C., Wang, F.-C., Ruckelshaus, M., Ouyang, Z.-Y. and Daily, G.C. (2013) Benefits, costs, and livelihood implications of a regional payment for ecosystem service program. *Proc. Natl. Acad. Sci.*, 110, 16681–16686.

# Phụ lục: Một số hình ảnh khảo sát

Ảnh 1-6: Phỏng vấn nhóm tại cái buôn nghiên cứu.  
Ảnh được chụp bởi Trần Phương Hạnh Niê Kdăm.





Ảnh 7-18: Phòng vấn hộ gia đình tại các buôn nghiên cứu  
Ảnh được chụp bởi Trần Phương Hạnh Niê Kdâm & Phạm Văn Trường









Các báo cáo chuyên đề của CIFOR chuyển giao các kết quả nghiên cứu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Nội dung của báo cáo đều được đánh giá bởi các chuyên gia trong và ngoài tổ chức.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của chính sách CTDVMTR đến một số vấn đề kinh tế xã hội tại tỉnh Đắk Lắk, một vùng đất đa văn hóa với nhiều 47 dân tộc cùng sinh sống. Sử dụng số liệu thứ cấp về tình hình thực hiện chính sách, các cuộc thảo luận cùng các cán bộ quản lý nhà nước, các trưởng buôn, trưởng nhóm, dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra hộ gia đình và phỏng vấn nhóm hộ ở các buôn hưởng lợi và không hưởng lợi từ chính sách, nghiên cứu này khái quát bức tranh chung về việc thực hiện chính sách CTDVMTR tại tỉnh Đắk Lắk và tác động của chính sách đến các một số khía cạnh kinh tế xã hội, đặc biệt đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.



RESEARCH PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình nghiên cứu phát triển lớn nhất trên toàn cầu nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây, và nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. CIFOR điều phối FTA và hợp tác với ICRAF, Liên minh đa dạng sinh học quốc tế, CIAT, CATIE, CIRAD, INBAR và TBI.

Các nghiên cứu của FTA cũng nhận được sự tài trợ của Quỹ Ủy thác CGIAR: [cgiar.org/funders/](http://cgiar.org/funders/)

[cifor.org](http://cifor.org)

[forestsnews.cifor.org](http://forestsnews.cifor.org)



#### Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.

